Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31.11	**Khu biệt thự và phố vườn Vạn Tuế:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	40.000				8.000				10.000			
31.12	**Khu nhà ở phố mới Văn Giang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	40.000				8.000				10.000			
31.13	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Xuân Quan:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	34.000				6.800				8.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	25.000				5.000				6.300			
31.14	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Cửu Cao:**												
	Đường ĐT.379B (Khu tái định cư cao tốc Hà Nội - Hải Phòng)	55.000				11.000				13.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	46.000				9.200				11.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	38.000				7.600				9.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	30.000				6.000				7.500			
31.15	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Phụng Công:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	48.000				9.600				12.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	38.000				7.600				9.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	30.000				6.000				7.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	34.000				6.800				8.500			
	Đường rộng dưới 7m	24.000				4.800				6.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	4.200				1.000				1.100			
32	**XÃ VĂN GIANG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
32.1	**Đường ĐT.377 (Đường 205A cũ):**												
	Từ đường ĐT.379B đến đường Dương Quảng Hàm	40.000	13.800	9.700	6.900	8.000	2.800	2.000	1.400	10.000	3.500	2.500	1.800
	Từ đường Dương Quảng Hàm đến hết địa phận xã Văn Giang	28.500	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.100	7.200	2.400	1.700	1.200
32.2	**Đường ĐT.379:**												
	Từ giáp xã Phụng Công đến giáp xã Nghĩa Trụ	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
	Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến hết địa phận xã Văn Giang	40.000	13.800	9.700	6.900	8.000	2.800	2.000	1.400	10.000	3.500	2.500	1.800
32.3	**Đường ĐT.379B:** Từ giáp xã Phụng Công đến đường ĐT.378	55.000	14.900	10.500	7.500	11.000	3.000	2.100	1.500	13.800	3.800	2.700	1.900
32.4	**Đường Chu Mạnh Trinh:** Từ đường ĐT.378 đến hết địa phận xã Văn Giang	18.000	10.000	7.000	5.000	3.600	2.000	1.400	1.100	4.500	2.500	1.800	1.300
32.5	**Đường Đỗ Tông:**												
	Từ đường ĐT.377 đến hết địa phận xã Văn Giang (Giáp trường Đại học Mở Hà Nội)	28.000	13.800	9.700	6.900	5.600	2.800	2.000	1.400	7.000	3.500	2.500	1.800
	Đoạn còn lại	20.000	8.400	5.900	4.300	4.000	1.700	1.200	1.100	5.000	2.100	1.500	1.200
32.6	**Đường Lê Văn Lương:** Từ đường Phó Đức Chính đến giáp xã Nghĩa Trụ	18.000	8.400	5.900	4.300	3.600	1.700	1.200	1.100	4.500	2.100	1.500	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.7	**Đường Dương Quảng Hàm:** Từ đường ĐT.377 đến hết địa phận xã Văn Giang	20.000	10.000	7.000	5.000	4.000	2.000	1.400	1.100	5.000	2.500	1.800	1.300
32.8	**Đường Phó Đức Chính:** Từ giáp xã Nghĩa Trụ đến hết địa phận xã Văn Giang	24.000	11.000	7.700	5.500	4.800	2.200	1.600	1.100	6.000	2.800	2.000	1.400
32.9	**Đường Thanh Niên:** Từ đường ĐT.379B đến đường Đỗ Tông	30.000	13.800	9.700	6.900	6.000	2.800	2.000	1.400	7.500	3.500	2.500	1.800
32.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)	35.000	13.800	9.700	6.900	7.000	2.800	2.000	1.400	8.800	3.500	2.500	1.800
	Các đường còn lại	25.000	8.400	5.900	4.300	5.000	1.700	1.200	1.100	6.300	2.100	1.500	1.200
32.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)	25.000	13.800	9.700	6.900	5.000	2.800	2.000	1.400	6.300	3.500	2.500	1.800
	Các đường còn lại	16.000	8.400	5.900	4.300	3.200	1.700	1.200	1.100	4.000	2.100	1.500	1.200
32.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thị trấn Văn Giang (cũ)		13.800	9.700	6.900		2.800	2.000	1.400		3.500	2.500	1.800
	Các đường còn lại		8.400	5.900	4.300		1.700	1.200	1.100		2.100	1.500	1.200
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
32.13	**Khu nhà ở phố mới Văn Giang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	52.000				10.400				13.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	40.000				8.000				10.000			
32.14	**Khu đô thị dịch vụ thương mại và du lịch Văn Giang:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	60.000				12.000				15.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	50.000				10.000				12.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	45.000				9.000				11.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.15	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở tại thôn Công Luận II thị trấn Văn Giang (cũ):**												
	Đường ĐT.377	41.000				8.200				10.300			
	Đường rộng từ 15m trở lên	36.000				7.200				9.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	25.000				5.000				6.300			
32.16	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Đan Kim:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	34.000				6.800				8.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	28.000				5.600				7.000			
32.17	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn CD Quán Trạch:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	31.500				6.300				7.900			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	29.000				5.800				7.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	27.000				5.400				6.800			
32.18	**Khu dân cư mới 4,3ha:**												
	Đường ĐT.379	55.000				11.000				13.800			
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
32.19	**Khu đô thị Alluvia City:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	40.000				8.000				10.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
32.20	**Khu tái định cư nút giao đường ĐT.379 tại thị trấn Văn Giang (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	45.000				9.000				11.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	39.000				7.800				9.800			
32.21	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Bá Khê:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	23.000				4.600				5.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	20.000				4.000				5.000			
32.22	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phượng Trì:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	20.000				4.000				5.000			
32.23	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	4.300				1.100				1.200			
33	**XÃ MỄ SỞ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
33.1	**Đường ĐT.382:** Từ đường ĐT.378 đến hết địa phận xã Mễ Sở	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
33.2	**Đường ĐH.50:** Từ đường ĐT.378 thôn Thiết Trụ đến đường ĐT.378 tại dốc ngự thôn Đa Hòa	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.300	1.200	1.100	3.800	1.400	1.300	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33.3	**Đường Chu Mạnh Trinh (Đường ĐH.25):**												
	Từ giáp xã Văn Giang đến đường vành đai 4	32.000	10.800	7.600	5.400	6.400	2.200	1.600	1.100	8.000	2.700	1.900	1.400
	Từ đường vành đai 4 đến giáp thôn Thiết Trụ	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
	Từ thôn Thiết Trụ đến giáp nghĩa trang liệt sĩ Bình Minh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	1.100	6.300	2.100	1.500	1.200
33.4	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở	30.000	10.800	7.600	5.400	6.000	2.200	1.600	1.100	7.500	2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.300	1.200	1.100	3.800	1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại	18.000	8.100	5.700	4.100	3.600	1.700	1.200	1.100	4.500	2.100	1.500	1.200
33.5	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở	25.000	10.800	7.600	5.400	5.000	2.200	1.600	1.100	6.300	2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha	10.000	5.300	3.800	2.700	2.000	1.300	1.200	1.100	2.500	1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại	15.000	8.100	5.700	4.100	3.000	1.700	1.200	1.100	3.800	2.100	1.500	1.200
33.6	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m:**												
	Các đường thuộc thôn Phú Thị, thôn Hoàng Trạch, thôn Phú Trạch, thôn Nhạn Tháp, thôn Mễ Sở		10.800	7.600	5.400		2.200	1.600	1.100		2.700	1.900	1.400
	Các đường thuộc thôn Đa Hòa, thôn Bằng Nha		5.300	3.800	2.700		1.300	1.200	1.100		1.400	1.300	1.200
	Các đường còn lại		8.100	5.700	4.100		1.700	1.200	1.100		2.100	1.500	1.200
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
33.7	**Khu đấu giá quyền sử dụng đất cho nhân dân làm nhà ở (Khu tái định cư nguy cơ sạt lở):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	22.000				4.400				5.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33.8	**Khu tái định cư thôn Tầm Tang xã Thắng Lợi (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	22.000				4.400				5.500			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.9	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở xã Mễ Sở (cũ):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	43.000				8.600				10.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	24.000				4.800				6.000			
33.10	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Phú Thị:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	35.000				7.000				8.800			
33.11	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Hoàng Trạch:** Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	30.000				6.000				7.500			
33.12	**Khu đấu giá cho nhân dân làm nhà ở thôn Đa Hòa:**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	24.000				4.800				6.000			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	22.000				4.400				5.500			
33.13	**Khu tái định cư thôn Hoàng Trạch (Vị trí số 01):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	26.000				5.200				6.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.14	**Khu tái định cư thôn Hoàng Trạch (Vị trí số 02):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
33.15	**Khu tái định cư thôn Nhạn Tháp (Vị trí số 01):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.16	**Khu tái định cư thôn Nhạn Tháp (Vị trí số 02):**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	35.000				7.000				8.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	25.000				5.000				6.300			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	19.000				3.800				4.800			
33.17	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	20.000				4.000				5.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	18.000				3.600				4.500			
	Đường rộng từ 3,5m đến dưới 7m	15.000				3.000				3.800			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	2.000				1.000				1.100			
34	**XÃ THÁI THỤY**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
34.1	**Đường 3 tháng 2:**												
	Từ cống Ngoại 1 đến ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	36.900	11.100	7.800	5.600	7.400	2.300	1.600	1.200	9.300	2.800	2.000	1.400
	Từ ngã tư Diêm Điền (Bưu điện) đến ngã ba (Giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	28.700	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã ba (Giáp đất nhà bà Đồm, khu 8) đến ngã ba Thụy Hải	25.900	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.2	**Quốc lộ 37:**												
	Từ cống Thóc đến ngã ba Thụy Trình	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp ngã ba Thụy Trình đến đường vào giữa làng Ô Trình	25.500	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ đường vào giữa làng Ô Trình đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Quỳnh cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.3	**Quốc lộ 37 (Tuyến mới):**												
	Từ tuyến đường bộ ven biển đến giáp xã Thụy Liên (cũ)	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ giáp xã Thụy Liên (cũ) đến giáp xã Thụy Bình (cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ giáp xã Thụy Trình (cũ) đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Văn cũ)	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.4	**Quốc lộ 39:**												
	Từ nút giao ven biển đến đường ĐH.89	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ đường ĐH.89 đến cầu Trà Linh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã ba Quốc lộ 39 đến cống Trà Linh	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
34.5	**Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):**												
	Từ giáp xã Thụy Anh (Xã Dương Phúc cũ) đến giáp xã Thụy Liên (cũ)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ giáp xã Thụy Bình (cũ) đến tượng đài liệt sỹ	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp tượng đài liệt sỹ đến cầu Trình Trại (Thị trấn Diêm Điền cũ)	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
34.6	**Đường ĐT.461 (Đường Đê 8):**												
	Từ giáp ngã ba Thụy Hải đến dốc Đông Linh	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ dốc Đông Linh đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã An Tân cũ)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.7	**Đường ĐH.89:** Từ Quốc lộ 39 đến hết địa phận xã Thụy Liên (cũ)	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
34.8	**Đường ĐH.90:**												
	Từ giáp cống Giành đến giáp thôn An Ninh	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
	Từ thôn An Ninh đến đường ĐT.456	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
34.9	**Đường ĐH.90A (Đoạn đường ĐT.456 cũ):** Từ giáp xã Thụy Anh (Xã Dương Phúc cũ) đến cống Giành	19.600	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
34.10	**Đường ĐH.93 (Đường Trình - Dũng):** Từ Quốc lộ 37 đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã Hồng Dũng cũ)	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
34.11	**Đường ĐH.93A:**												
	Từ đường ĐH.90 đến cầu Hạ Tập	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Hạ Tập đến giáp xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Quỳnh cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
34.12	**Đường ĐH.95D:**												
	Từ ngã ba Thụy Liên (Đường ĐT.456) đến trụ sở UBND xã Thụy Liên (cũ)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đoạn còn lại	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
34.13	**Đường Lê Quý Đôn (Quốc lộ 39 cũ):**												
	Từ đường bộ ven biển đến giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
	Từ ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại đến cống Ngoại 1	25.800	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
34.14	**Đường Ngô Quyền:**												
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cống Ngoại 1) đến đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cống Ngoại 2)	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ giáp đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cống Ngoại 2) đến cống Trà Bôi	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.15	**Đường Nguyễn Công Trứ:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền) đến đồn biên phòng 64	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ giáp đồn biên phòng 64 đến cảng Diêm Điền	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
34.16	**Đường Nguyễn Đức Cảnh:**												
	Từ cầu cống Thóc đến giáp Toà án huyện (cũ)	37.500	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
	Từ Toà án huyện (cũ) đến nhà ông Nguyễn Văn Tùng, số nhà 183	47.300	13.400	9.400	6.700	9.500	2.700	1.900	1.400	11.900	3.400	2.400	1.700
	Từ nhà bà Bùi Thị Tại, số nhà 185 đến ngã tư Diêm Điền (Cạnh Bưu điện)	52.500	14.400	10.100	7.200	10.500	2.900	2.100	1.500	13.200	3.600	2.600	1.800
	Từ ngã tư Diêm Điền (Cạnh Bưu điện) đến ngã ba (Giáp đất nhà ông Sớ)	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã ba (Giáp đất nhà ông Sớ) đến đồn biên phòng 64	21.000	7.200	5.100	3.600	4.200	1.500	1.100	800	5.300	1.800	1.300	900
34.17	**Đường Phạm Ngũ Lão:**												
	Từ giáp xã Thụy Trình đến đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	18.400	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu) đến phố Cách mạng Tháng Tám	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ phố Cách mạng Tháng Tám đến đường 3 tháng 2 (Cống Ngoại 1)	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Ngoại 1) đến cầu Diêm Điền	24.400	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	900	6.100	2.100	1.500	1.100
34.18	**Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ 37 tuyến mới):**												
	Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến tuyến đường bộ ven biển	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Liên (cũ)	17.700	6.000	4.200	3.000	3.600	1.200	900	600	4.500	1.500	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.19	**Đường Tạ Hiện:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Ngã ba nút giao đường ĐT.461 dốc Tràng Than) đến phố Nguyễn Hưởng Dung	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ phố Nguyễn Hưởng Dung đến phố Nguyễn Công Định	13.100	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ phố Nguyễn Công Định đến giáp địa phận xã Thụy Hải (cũ) (Đê Pam)	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
34.20	**Đường Thống Nhất (Đường ĐT.461 cũ):**												
	Từ ngã ba Thụy Hải đến dốc Đông Ninh	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ dốc Đông Ninh đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã An Tân cũ)	7.800	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	2.000	1.000	700	600
34.21	**Đường Trần Khánh Dư (Đường ĐT.456 cũ):** Từ cống Chéo (Giáp xã Thụy Liên) đến Quốc lộ 37 (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
34.22	**Phố Bao Hàm:** Từ phố Trần Hưng Đạo (Khu vực nhà ông Đắc) đến phố Phạm Thế Hiển (Khu vực nhà ông Hưng)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.23	**Phố Bùi Quang Thận:**												
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến phố Quách Hữu Nghiêm	23.600	7.900	5.600	4.000	4.800	1.600	1.200	800	5.900	2.000	1.400	1.000
	Từ phố Quách Hữu Nghiêm đến Chùa Chiêu Phúc	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ Chùa Chiêu Phúc đến phố Quách Đình Bảo	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Nguyễn Đức Cảnh (Ngã ba giáp đất nhà ông Sớ)	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
34.24	**Phố Cách mạng Tháng Tám:**												
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh đến phố Quách Đình Bảo	26.600	8.700	6.100	4.400	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.25	**Phố Chu Văn An:** Từ phố Trần Hưng Đạo (Chùa Phúc Ứng) đến nút giao phố Phạm Ngũ Lão	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600
34.26	**Phố Đồng Miễu (Đường số 8 cũ):** Từ phố Quách Đình Bảo đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	39.000	11.800	8.300	5.900	7.800	2.400	1.700	1.200	9.800	3.000	2.100	1.500
34.27	**Phố Hà Công Luận (Đường giữa làng Mai Diêm):**												
	Từ đường Ngô Quyền (Nhà ông Vân Thúy) đến hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
	Từ giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm đến đường ven biển	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.28	**Phố Hoa Diêm (Đường trước làng Mai Diêm):**												
	Từ đường Ngô Quyền (Giáp cổng Ngoại 2) đến khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	8.600	3.800	2.700	1.900	1.800	800	600	500	2.200	1.000	700	600
	Từ giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm đến đường ven biển	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.29	**Phố Hoàng Diệu:**												
	Từ đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền) đến cầu sông Sinh	8.200	4.200	3.000	2.100	1.700	900	600	500	2.100	1.100	800	600
	Từ cầu sông Sinh đến giáp sông Quảng	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.30	Phố Hoàng Văn Thái (Đường sau làng Mai Diêm): Từ đường Ngô Quyền (Cửa ông Minh) đến đền Mai Diêm	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.31	**Phố Hồ Đội (Đường ĐH.94 cũ):**												
	Từ cầu chợ Gú đến đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	34.400	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1) đến trạm y tế	18.600	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ giáp trạm y tế đến dốc Đông Ninh	14.700	6.200	4.400	3.100	3.000	1.300	900	700	3.700	1.600	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.32	**Phố Hồ Xuân Hương:** Từ nhà tạm giam công an huyện cũ đến trung tâm giáo dục thường xuyên cũ	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.33	**Phố Huỳnh Thúc Kháng:** Từ dốc Đông Ninh đến giáp sông Quảng	9.400	3.800	2.700	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.34	**Phố Lê Cương Xuyên:** Từ đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân khu 1 với đường ĐT.461 đi đê Pam) đến phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	13.100	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
34.35	**Phố Lê Hồng Phong:**												
	Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà bà Díp Hợi) đến phố Hổ Đội (Cạnh trạm y tế)	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
	Từ phố Hổ Đội (Cạnh trạm y tế) đến đường 3 tháng 2 (Dốc Đồng Cửa)	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
34.36	**Phố Ngô Thị Nhậm:** Từ sân thể thao thôn Nghĩa Chỉ đến đường Lê Quý Đôn (Nhà bà Trần Thị Dung)	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
34.37	**Phố Nguyễn Công Định:** Từ phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao khu 8) đến trạm biên phòng khu 9 (Đường Tạ Hiện)	12.300	5.000	3.500	2.500	2.500	1.000	700	500	3.100	1.300	900	700
34.38	**Phố Nguyễn Đình Tộ:** Từ ngã ba (Phố Huỳnh Thúc Kháng) đến đường ven sông Sinh	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
34.39	**Phố Nguyễn Hưởng Dung:** Từ đường 3 tháng 2 đến đường Tạ Hiện (Công ty chế biến hải sản Thái Bình)	12.300	6.200	4.400	3.100	2.500	1.300	900	700	3.100	1.600	1.100	800
34.40	**Phố Nguyễn Khuyến:**												
	Từ đường Phạm Ngũ Lão đến cầu sông Sinh	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ cầu sông Sinh đến đường bộ ven biển	13.000	5.000	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.41	**Phố Nguyễn Mậu:** Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà Thắng Hiền) đến đường ven sông Sinh (Nhà ông Hanh)	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600
34.42	**Phố Nguyễn Thái Học:** Từ miếu Hòn Đá đến nhà bà Dợp (Tổ dân phố Hồ Đội 2)	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.43	**Phố Nguyễn Thanh Tĩnh:** Từ giáp đê 8 đến đường bộ ven biển	8.200	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.100	1.000	700	600
34.44	**Phố Nghiêm Vũ Đằng:** Từ phố Nguyễn Đình Tộ (Nhà bà Hóng Tỳ) đến phố Hồ Đội (Nhà Nho Hợi)	6.800	3.800	2.700	1.900	1.400	800	600	500	1.700	1.000	700	600
34.45	**Phố Phạm Công Thế:** Từ ao cá (Phố Huỳnh Thúc Kháng) đến nhà ông Cương (Tổ dân phố Hồ Đội)	7.600	3.800	2.700	1.900	1.600	800	600	500	1.900	1.000	700	600
34.46	**Phố Phạm Quang Lịch:** Từ khu vực mộ tổ họ Tô đến chùa Phúc Ứng	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.47	**Phố Phạm Thế Hiển:**												
	Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Công ty Dược Thái Thụy) đến giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân đến đường Phạm Ngũ Lão (Đường ĐT.456 cũ)	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
34.48	**Phố Phan Bội Châu:** Từ Đập hồ nước (Tổ dân phố Ngoại Trình) đến đường Lê Quý Đôn	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.49	**Phố Phan Châu Trinh:** Từ nhà ông Điền (Tổ dân phố Ngoại Trình - Nghĩa Chỉ) đến đường Lê Quý Đôn (Nhà ông Nhương)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.50	**Phố Quách Đình Bảo:**												
	Từ phố Cách mạng Tháng Tám (Ngã tư Bờ Hồ) đến đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	26.700	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ) đến phố Bùi Quang Thận	25.600	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.51	**Phố Quách Hữu Nghiêm:** Từ đường 3 tháng 2 (Ngã ba đường đôi) đến Cảng Diêm Điền (Khu 1)	22.500	8.700	6.100	4.400	4.500	1.800	1.300	900	5.700	2.200	1.600	1.100
34.52	**Phố Tạ Quốc Luật:** Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Nhà bà Liên) đến đường Phạm Ngũ Lão	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
34.53	**Phố Tăng Văn Thiều:** Từ phố Trần Hưng Đạo đến phố Phạm Thế Hiển	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.54	**Phố Tân Sơn:** Từ phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao giữa làng Tân Sơn) đến giáp xã Thụy Hải	18.400	7.500	5.300	3.800	3.700	1.500	1.100	800	4.600	1.900	1.400	1.000
34.55	**Phố Thanh Xuân:** Từ đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân, khu 2 với đường ĐT.461 đi đê Pam) đến phố Nguyễn Hưởng Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
34.56	**Phố Trần Bá Giản:** Từ bệnh viện đa khoa Thái Thụy, khu 7 đến đường 3 tháng 2 (Cống Diêm Điền)	14.700	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
34.57	**Phố Trần Đại Nghĩa:** Từ Cửa Đình Nghĩa Chi đến đường Lê Quý Đôn (Nhà bà Bình)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
34.58	**Phố Trần Hưng Đạo:**												
	Từ cầu Gú đến trụ sở Công an huyện (cũ)	21.500	8.700	6.100	4.400	4.300	1.800	1.300	900	5.400	2.200	1.600	1.100
	Từ giáp trụ sở Công an huyện (cũ) đến đường Phạm Ngũ Lão (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	25.800	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
34.59	**Phố Uông Sỹ Điển:**												
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cạnh bến xe) đến phố Nguyễn Thanh Tĩnh	24.600	8.200	5.800	4.100	5.000	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Từ phố Nguyễn Thanh Tĩnh đến phố Hoàng Văn Thái (Giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ phố Hoàng Văn Thái (Giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm) đến phố Hoa Diêm	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.60	**Phố Uông Sỹ Đoan:** Từ đường Nguyễn Đức Cảnh (Ngã ba nút giao khu 4) đến bến đò sông Diêm Hộ (Bến đò cũ)	12.300	5.000	3.500	2.500	2.500	1.000	700	500	3.100	1.300	900	700
34.61	**Phố Vĩnh Trà:** Từ phố Nguyễn Công Định (Ngã ba nút giao khu 9) đến đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	17.400	7.500	5.300	3.800	3.500	1.500	1.100	800	4.400	1.900	1.400	1.000
34.62	**Phố Xuân Diệu:** Từ phía tây trường THPT Diêm Điền đến phía bắc trường THPT Đông Thụy Anh	8.500	3.800	2.700	1.900	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600
34.63	**Đường từ ngã ba Thụy Hải đến giáp đê PAM**	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
34.64	**Tuyến đường bộ ven biển:** Từ giáp xã Bắc Thụy Anh đến giáp xã Thái Ninh	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
34.65	**Các đoạn đường khác:**												
	Từ nhà ông Thành (Khu 2) đến nhà ông Hiền (Khu 2)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ nhà ông Thụy (Khu 1) đến nhà bà Đào (Khu 1)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ nhà ông Bắc (Khu 3) đến nhà ông Hòa (Khu 3)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường Tạ Hiện đến nhà văn hóa khu 8	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ phố Bùi Quang Thận (Nhà ông Bốn, tổ dân phố số 3) đến phố Tạ Quốc Luật (Nhà ông Quân, tổ dân phố số 3)	16.400	5.600	4.000	2.800	3.300	1.200	800	600	4.100	1.400	1.000	700
	Từ đường Lê Quý Đôn (Cống Ngoại 1) đến cống Ngoại 2	12.300	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ đường số 8 đến đường mới thôn Bao Hàm	22.500	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.700	1.900	1.400	1.000
34.66	**Đường xã:**												
	Từ giáp ngã ba cảng cá đến nghĩa trang liệt sỹ xã Thụy Hải (cũ)	10.200	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Hải (cũ)	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Trình (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Bình (cũ)	4.400	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Liên (cũ)	3.000	2.200	1.600	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.67	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
34.68	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
34.69	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.100	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
34.70	**Dự án nhà ở khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh:**												
	Đường 3 tháng 2	39.300				7.900				9.900			
	Đường rộng 27m	26.600				5.400				6.700			
	Đường rộng 20,5m	24.000				4.800				6.000			
	Đường nội bộ còn lại	17.200				3.500				4.300			
34.71	**Dự án nhà ở thương mại xã Thụy Hà (cũ):**												
	Đường gom đường ĐT.456	37.700				7.600				9.500			
	Đường 20.5m	37.500				7.500				9.400			
	Đường nội bộ	34.100				6.900				8.600			
34.72	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển:**												
	Đường gom Quốc lộ 39	33.200				6.700				8.300			
	Từ đường gom Quốc lộ 39 đến đường quy hoạch số 2	20.900				4.200				5.300			
	Các đường nội bộ còn lại	15.100				3.100				3.800			
34.73	**Khu dân cư tại khu đất ODT-8B:**												
	Từ giáp trường mầm non đến đường quy hoạch số 2	18.900				3.800				4.800			
	Đường quy hoạch số 1	22.100				4.500				5.600			
	Từ nhà văn hóa tổ dân phố Hồ Đội 1 đến dốc Đông Ninh	18.900				3.800				4.800			
	Các đường còn lại	15.800				3.200				4.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu nhà ở thương mại (Lô OĐT-19), thị trấn Diêm Điền (cũ):												
34.74	Đường quy hoạch N1	14.700				3.000				3.700			
	Đường quy hoạch D1	13.700				2.800				3.500			
	Đường quy hoạch D7	13.100				2.700				3.300			
	Các đường quy hoạch còn lại	12.600				2.600				3.200			
34.75	**Đường nội bộ khu dân cư cánh đồng Miễu, thôn Bao Trình**	26.200				5.300				6.600			
34.76	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Quang Lang Đoài**	5.100				1.100				1.300			
34.77	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển**	18.800				3.800				4.700			
34.78	**Khu dân cư mới thôn Thượng**	12.300				2.500				3.100			
	Điểm quy hoạch Khu dân cư mới thôn Thượng (Bám đường ĐH.93):												
34.79	Đường ĐH.93	15.800				3.200				4.000			
	Đường quy hoạch số 1	14.700				3.000				3.700			
	Các đường còn lại	13.700				2.800				3.500			
	Khu dân cư mới thôn Trà Hồi:												
34.80	Đường gom đường ĐT.456	20.500				4.100				5.200			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
34.81	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Lệnh**	4.100				900				1.100			
34.82	**Khu dân cư mới thôn Trung An**	3.000				800				900			
	Khu tái định cư thôn Cam Đồng, xã Thụy Liên (cũ):												
34.83	Đường quy hoạch số 1	17.000				3.400				4.300			
	Đường quy hoạch số 4	12.900				2.600				3.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34.84	**Khu tái định cư thôn An Lệnh**	3.800				800				1.000			
34.85	**Khu tái định cư ven Quốc lộ 37 tại lô đất ODT-14A tổ dân phố Bao Trình**	22.500				4.500				5.700			
34.86	**Khu đất tái định cư thôn Trà Hồi**	21.500				4.300				5.400			
34.87	**Khu dân cư mới thôn Trung Tinh**	13.500				2.700				3.400			
34.88	**Khu dân cư mới thôn Cam Hoà**	11.000				2.200				2.800			
34.89	**Khu nhà ở thương mại khu đất trung tâm văn hoá thể thao (cũ) và nhà thiếu nhi**	38.000				7.600				9.500			
34.90	**Điểm dân cư tổ dân phố số 8**	15.000				3.000				3.800			
34.91	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	9.100				1.900				2.300			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			
35	**XÃ ĐÔNG THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
35.1	**Quốc lộ 37 (cũ):**												
	Từ giáp xã Bắc Thuỵ Anh đến khu dân cư Hồng Quỳnh	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp khu dân cư Hồng Quỳnh đến giáp đê 8	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến) đến giáp cầu sông Hoá	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
35.2	**Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến):** Đoạn đi qua khu đất hỗn hợp 1 và hỗn hợp 3	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35.3	**Đường ĐT.461 (Đường đê 8):**												
	Từ Quốc lộ 37 đến miếu Đường Lương Vương	4.300	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ miếu Đường Lương Vương đến giáp xã Thái Thuỵ	4.500	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.200	800	700	600
35.4	**Đường ĐH.92:**												
	Từ đường ĐT.461 (Ngã ba Lều Vịt) đến ngã ba cống Tam Đồng	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba cống Tam Đồng đến ngã ba đường đi trạm y tế	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba trạm y tế đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Thuỵ Anh	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Thuỵ Anh đến đường vào chợ Bàng	35.000	10.900	7.700	5.500	7.000	2.200	1.600	1.100	8.800	2.800	2.000	1.400
	Từ đường vào chợ Bàng đến ngã ba đường đi cầu Hồ	45.000	13.100	9.200	6.600	9.000	2.700	1.900	1.400	11.300	3.300	2.300	1.700
	Từ ngã ba đường đi cầu Hồ đến nhà ông Nguyễn Đức Láng	37.500	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
	Từ giáp nhà ông Láng đến giáp trụ sở Đảng uỷ xã Đông Thuỵ Anh	21.800	7.200	5.100	3.600	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.800	1.300	900
35.5	**Đường ĐH.93 (Đường Trình - Dũng):**												
	Từ giáp xã Thái Thuỵ đến nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng đến cầu Cao ĐH.93	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
35.6	**Đường ĐH.94A:**												
	Từ đường ĐT.461 đến trụ sở Quân sự xã Đông Thuỵ Anh	3.000	1.800	1.300	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ giáp trụ sở Quân sự xã Đông Thuỵ Anh đến giáp cầu Đen	3.700	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu Đen đến giáp cầu Cao ĐH.93	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ cầu Cao ĐH.93 đến giáp xã Bắc Thuỵ Anh	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35.7	**Đường xã:**												
	Đường TX1: Từ ngã ba đi cầu Hồ đến trường THCS Thụy Xuân	22.200	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
	Đường TX2: Từ giáp trường THCS Thụy Xuân đến cầu Hồ	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Đường TX3: Từ ngã ba đường vào trạm y tế Bình An đến ngã ba đường thôn	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Đường TX4,đường TX5	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy An (cũ), xã Hồng Quỳnh (cũ) và xã Thụy Dũng (cũ), xã Thụy Hồng (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Tân (cũ), xã Thụy Trường (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
35.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
35.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.400	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
35.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
35.11	**Điểm dân cư xen kẹt số 2, thôn Tam Tri**	5.500				1.100				1.400			
35.12	**Khu dân cư mới thôn Bình An:**	5.100				1.100				1.300			
35.13	**Khu dân cư mới thôn Bình Xuân:**	5.100				1.100				1.300			
35.14	**Khu dân cư mới thôn Tân Phương**	2.600				800				900			
35.15	**Khu dân cư mới thôn An Cố Nam:**												
	Đường quy hoạch 4	5.500				1.100				1.400			
	Đường quy hoạch 8	5.100				1.100				1.300			
	Đường quy hoạch 1	3.200				800				900			
	Đường quy hoạch còn lại	4.000				800				1.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35.16	**Khu dân cư mới thôn An Cố Bắc**	2.900				800				900			
35.17	**Khu dân cư mới thôn An Cố Trung**	2.900				800				900			
35.18	**Khu dân cư mới thôn Phương Man:**												
	Đường ĐH.94A	4.700				1.000				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	2.900				800				900			
35.19	**Khu dân cư xen kẹt sau trạm y tế thôn Bình An:**												
	Đường xã	18.000				3.600				4.500			
	Đường quy hoạch 01	13.800				2.800				3.500			
	Đường nội bộ còn lại	12.000				2.400				3.000			
35.20	**Khu dân cư mới thôn Tri Chỉ Nam:**												
	Đường quy hoạch 05	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch còn lại	8.000				1.600				2.000			
35.21	**Khu tái định cư thôn Tân Cường**	4.800				1.000				1.200			
35.22	**Khu tái định cư thôn Tân Phương**	4.000				800				1.000			
35.23	**Khu tái định cư xã Thụy Trường (cũ)**	5.300				1.100				1.400			
35.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.500				1.100				1.400			
	Đường rộng dưới 7m	5.100				1.100				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.200				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36	**XÃ BẮC THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
36.1	**Quốc lộ 37:**												
	Từ giáp xã Thái Thụy (Xã Thụy Trình cũ) đến đất nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường đến giáp xã Đông Thụy Anh (Xã Hồng Dũng cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
36.2	**Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến):** Đoạn thuộc địa phận xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Quỳnh cũ) (Giáp xã Đông Thụy Anh)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
36.3	**Quốc lộ 37 (Tuyến mới):**												
	Từ giáp xã Thái Thụy (Xã Thụy Bình cũ) đến giáp nhà thờ Vân Am	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ nhà thờ thôn Vân Am đến Quốc lộ 37 (Đoạn nắn tuyến)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba (Qua Công ty Tuấn Đạt) đến cầu vượt sông Hóa	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
36.4	**Đường ĐT.456 (cũ):** Từ giáp cống Giành đến giáp xã Thụy Anh (Xã Dương Phúc cũ)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
36.5	**Đường ĐH.90 (Đường 65C cũ):**												
	Từ giáp thôn An Ninh, xã Thái Thụy đến cống Giành	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ cống Giành đến thôn Cao Trai	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba Cao Trai đến ngã ba Hòa Đồng	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ ngã ba Hoà Đồng đến giáp xã Thuỵ Anh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
36.6	**Đường ĐH.95C:** Từ đường ĐT.456 (cũ) đến trụ sở UBND xã Bắc Thụy Anh (Xã Thụy Văn cũ)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36.7	**Đường ĐH.93A:**												
	Từ Quốc lộ 37 đến ngã ba ông Khính	6.200	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp ngã ba ông Khính đến giáp xã Thái Thụy (Xã Thụy Bình cũ)	3.700	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
36.8	**Đường ĐH.94A:**												
	Từ giáp xã Đông Thụy Anh (Xã Hồng Dũng cũ) đến Quốc lộ 37	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ Quốc lộ 37 đến hết khu dân cư thôn Tứ Cường	3.700	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ giáp khu dân cư thôn Tứ Cường đến Quốc lộ 37 mới	3.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
36.9	**Đường xã:**												
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Quỳnh (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Văn (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thụy Việt (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
36.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
36.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
36.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.100	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
36.13	**Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn Hoa Quận (Từ giáp xã Thái Thụy (Xã Thụy Trình cũ) đến nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường)**	14.400				2.900				3.600			
	Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn Văn Tràng:												
36.14	Lô quy hoạch N0-01	3.800				800				1.000			
	Lô quy hoạch N0-02	3.600				800				900			
36.15	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Cúc Tây**	3.400				800				900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
36.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
37	**XÃ THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
37.1	**Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):** Từ giáp xã Nam Thụy Anh đến giáp xã Thái Thụy	20.600	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
37.2	**Đường ĐH.89:** Từ đường ĐT.456 đến giáp xã Thái Thụy	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
37.3	**Đường ĐH.90 (Đường 65C cũ):**												
	Từ giáp xã Tây Thụy Anh đến giáp cống Cao Trai	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cống Cao Trai đến giáp cống Giành	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ cống Giành đến Quán Đấu 456	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
37.4	**Đường ĐH.95B (Đường vào trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ):** Từ chợ Thượng Phúc đến chợ Cau	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
37.5	**Đường ĐH.96:** Từ giáp xã Tây Thụy Anh đến giáp xã Bắc Thụy Anh	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
37.6	**Đường xã**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
37.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
37.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
37.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.100	2.200	1.600		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
37.10	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tử Đô - Nhạo Sơn**	10.200				2.100				2.600			
37.11	**Khu dân cư mới thôn Đoài:**												
	Đường gom đường ĐT.456	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ	5.400				1.100				1.400			
37.12	**Khu dân cư mới thôn Đông Đoài:**												
	Đường xã	8.700				1.800				2.200			
	Đường nội bộ còn lại	7.400				1.500				1.900			
37.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.600				500				600			
38	**XÃ NAM THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
38.1	**Đường ĐT.455 (Đường 216):**												
	Từ đường ĐT.456 đến thôn Phong Lẫm	17.200	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ giáp thôn Phong Lẫm đến thôn Hậu Trữ	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp thôn Hậu Trữ đến giáp xã Tây Thụy Anh	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
38.2	**Đường ĐT.455 (Mới): Từ đường ĐT.456 đến đường xã Thụy Thanh cũ**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38.3	**Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):** Từ giáp thôn 1 Đồng Hoà đến cầu Vô Hối	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
38.4	**Đường ĐH.95:** Từ đường ĐT.456 đến giáp xã Tây Thuỵ Anh	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
38.5	**Đường ĐH.95A:**												
	Từ đường ĐT.456 đến giáp thôn Hoá Tài	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ thôn Hoá Tài đến giáp khu dân cư thôn Hậu Trữ	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
38.6	**Đường ĐH.96:** Từ giáp xã Tây Thuỵ Anh đến đường ĐT.455	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
38.7	Đường xã	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
38.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
38.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
38.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
38.11	**Khu dân cư thôn Vô Hối Đông (Khu Thổ):**												
	Đường số 1, số 2	9.700				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	7.500				1.500				1.900			
38.12	**Khu dân cư thôn Đông Hồ:**												
	Đường gom đường ĐT.456	25.000				5.000				6.300			
	Đường nội bộ	15.000				3.000				3.800			
38.13	**Khu dân cư thôn Hậu Trữ:**												
	Đường ĐH.95A	6.400				1.300				1.600			
	Đường nội bộ 9,5m	4.300				900				1.100			
	Đường còn lại	2.100				800				900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38.14	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	2.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
39	**XÃ BẮC THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Quốc lộ 39:												
39.1	Từ giáp xã Tây Thái Ninh đến cầu Trà Linh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (Đi cống Trà Linh) đến cống Trà Linh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
39.2	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương (cũ)	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
39.3	**Đường ĐT.459 (Đường ĐH.88 cũ):** Từ ngã ba thôn Bắc Đồng đến giáp xã Thái Ninh	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Đường ĐH.87 (Đường 219 cũ):												
39.4	Từ ngã ba chợ Phố đến cầu Bản	15.400	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ cầu Bản đến cầu ông Ánh giáp xã Thái Ninh	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
39.5	**Đường ĐH.91 (Đường cứu hộ, cứu nạn):**												
	Từ ngã ba Vị Thủy (Tràng Cây) đến giáp trụ sở UBND xã Bắc Thái Ninh	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Bắc Thái Ninh đến ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố đến ngã ba chợ Phố	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp ngã ba giáp chợ Phố đến cống Nhỏ	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ giáp cống Nhỏ đến đất nhà bà Bé Mận	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ giáp đất nhà bà Bé Mận đến giáp ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ Thái Phúc	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ Thái Phúc đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên đến cầu Nha Xuyên	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp cầu Nha Xuyên đến cầu Bà Sâm	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Bà Sâm đến cống Thái Phúc (Đê sông Trà Lý)	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Tây Thái Ninh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
39.6	**Đường xã:**												
	Các đoạn thuộc xã Thái Dương (cũ)	4.100	2.100	1.500	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thái Hồng (cũ) và xã Thái Thủy (cũ)	3.000	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thái Phúc (cũ)	3.800	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
39.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
39.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
39.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.100	1.500	1.200		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
39.10	**Khu dân cư mới thôn Đồng Tỉnh, thôn Chiêm Thuận**	12.900				2.600				3.300			
39.11	**Khu dân cư mới thôn Minh Khai (Xã Thái Thủy cũ):**												
	Đường gom đường ĐT.459	13.000				2.600				3.300			
	Đường nội bộ	6.700				1.400				1.700			
39.12	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
40	**XÃ THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Quốc lộ 37B:												
	Từ giáp xã Đông Thái Ninh đến ngã ba đường 39B (cũ)	13.400	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
40.1	Từ nhà ông Phán, thôn Đông Thọ đến giáp cầu Diêm Điền	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đất nhà ông Mòng, thôn Bắc Cường đến đường số 2	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường đến đê 7 (Đường số 2)	14.600	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40.2	**Quốc lộ 39B (cũ):**												
	Từ nghĩa trang liệt sỹ Hoà An cũ đến đất nhà ông Trình, thôn Vọng Hải	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ nhà ông Giang, thôn Vọng Hải đến nhà ông Tông, thôn Sơn Thọ 3	5.700	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ nhà ông Trương, thôn Sơn Thọ 3 đến nhà bà Thuỷ, thôn Sơn Thọ 3	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ nhà ông Quân, thôn Sơn Thọ 3 đến đất nhà ông Chinh, thôn Đông Thọ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
40.3	**Đường ĐT.459:**												
	Từ giáp xã Bắc Thái Ninh đến ngã tư cầu Cau	12.200	4.600	3.300	2.300	2.500	1.000	700	500	3.100	1.200	900	600
	Từ ngã tư cầu Cau đến giáp xã Đông Thái Ninh (Xã Tân Học cũ)	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
40.4	**Đường ĐH.87:**												
	Từ cống ông Oánh, thôn Văn Hàn Tây đến ngã tư cầu Cau	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ ngã tư cầu Cau đến trụ sở UBND xã Thái Hưng (cũ)	12.600	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thái Hưng (cũ) đến ngã tư chợ Bái	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
40.5	**Đường ĐH.87 (Đường 47 cũ):**												
	Từ ngã tư giáp chợ Bái đến giáp xã Đông Thái Ninh	8.200	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp xã Đông Thái Ninh (Xã Thái Xuyên cũ) đến ngõ cạnh nhà bà Dung (Thôn Bắc Tân)	12.900	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.300	1.200	900	600
	Từ giáp ngõ cạnh nhà bà Dung (Thôn Bắc Tân) đến giáp xã Đông Thái Ninh (Xã Mỹ Lộc cũ)	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
40.6	**Đường ĐH.93E:** Từ Quốc lộ 37B đến trường THCS Thái Nguyên	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường liên xã:												
40.7	Từ ngã tư đường ĐH.87 đến chợ Bái	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	5.400	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu Tam Kỳ đến ngã tư nhà ông Lê Văn Đức, thôn Ngọc Thịnh	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ nhà ông Tấn, thôn Ngọc Thịnh đến trường THCS Thái Nguyên	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
40.8	**Đường hai bên cầu Diêm Điền:** Từ giáp ngõ vào Công ty Cổ phần Dũng Thành Trung đến giáp sông Diêm Hộ	4.900	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
40.9	**Đường từ đường ĐT.459 đến ngõ giáp đất ông Kính, thôn Vũ Thành Đoài**	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
40.10	**Tuyến đường bộ ven biển:**												
	Từ nhà ông Đông, thôn Sơn Động 1 đến giáp cầu Diêm Điền mới	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
40.11	**Đường xã:**												
	Từ nhà ông Thụy thôn Bắc Cường đến nhà ông Ổn thôn Đông Thọ (Quốc lộ 37B cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã ba ông Toản thôn Đông Thọ đến nhà ông Kép thôn Sơn Thọ 1	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ chợ Sơn Thọ 2 đến đường 39B cũ	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thái Thượng (cũ)	4.400	2.200	1.600	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thái Hòa (cũ)	3.600	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thái An (cũ), xã Thái Hưng (cũ), xã Thái Nguyên (cũ)	3.300	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
40.12	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
40.13	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	900	700	600
40.14	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
40.15	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Các Đông**	5.700				1.200				1.500			
40.16	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển (Xã Thái Thượng cũ):**												
	Đường gom đường ven biển	5.900				1.200				1.500			
	Đường xã	4.800				1.000				1.200			
	Đường nội bộ	3.600				800				900			
40.17	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Sơn Cao**	4.100				900				1.100			
40.18	**Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Tử Các (Bám đường xã)**	11.100				2.300				2.800			
40.19	**Khu dân cư mới thôn Văn Hàn Tây**	4.300				900				1.100			
40.20	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển (Xã Thái Nguyên cũ)**	5.500				1.100				1.400			
40.21	**Khu dân cư mới thôn Bích Du:**												
	Đường gom Quốc lộ 37B	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ	17.000				3.400				4.300			
40.22	**Điểm dân cư xen kẹt mới thôn Ngọc Thịnh:**												
	Lô đất số 2, 3, 4	10.000				2.000				2.500			
	Lô đất số 1	7.000				1.400				1.800			
40.23	**Khu dân cư thôn Vũ Thành Đoài**	7.500				1.500				1.900			
40.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại												
	Thuộc xã Thái Thượng (cũ)	1.200				500				600			
	Thuộc xã Hòa An (cũ), xã Thái Nguyên (cũ), xã Thái Hưng (cũ)	1.100				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	**XÃ ĐÔNG THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
41.1	**Quốc lộ 37B:**												
	Từ giáp xã Thái Ninh đến giáp nhà bà Hạt, thôn Lục Nam	16.700	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ nhà bà Hạt, thôn Lục Nam đến giáp nhà ông Nĩnh, thôn Lục Nam	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ nhà ông Nĩnh, thôn Lục Nam đến nhà bà Thơm (Đường vào nhà văn hoá thôn Nghĩa Hồng)	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ giáp nhà bà Thơm (Đường vào nhà văn hoá thôn Nghĩa Hồng) đến giáp nhà ông Nguyện, thôn Minh Thành	17.500	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.400	1.500	1.100	800
	Từ nhà ông Nguyện, thôn Minh Thành đến giáp xã Nam Thái Ninh	11.200	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
41.2	**Đường ĐT.459 (Đường 219 cũ):** Từ giáp xã Thái Ninh đến giáp xã Nam Thái Ninh	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
41.3	**Đường ĐT.466 (Đường vào trung tâm điện lực):** Từ giáp xã Nam Thái Ninh đến đường ra đền Phú Dâu	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
41.4	**Đường ĐH.87 (Đường 47 cũ):**												
	Từ giáp xã Thái Ninh đến cống Mèo	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cống Mèo đến giáp nhà ông Tĩnh, thôn Bắc Tân	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ nhà ông Tĩnh, thôn Bắc Tân đến giáp chùa Bụt Mọc	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ chùa Bụt Mọc xã Thái Ninh đến giáp thôn Nam Duyên	5.900	2.500	1.800	1.300	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ thôn Nam Duyên đến ngã tư hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thái Đô	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ ngã tư hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thái Đô đến đồn biên phòng Trà Lý	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41.5	**Đường ĐH.93D:**												
	Từ nghĩa trang Thái Xuyên đến giáp thôn Đoàn Kết	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ thôn Đoàn Kết đến cống Xích	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
41.6	**Đường ĐH.93F:**												
	Từ Quốc lộ 37B đến hết nhà ông Luân	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp nhà ông Luân đến giáp Đình Chiểu	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ Đình Chiểu đến đường ĐT.466	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
41.7	**Đường ĐH.98:** Từ Quốc lộ 37B đến đến cầu Cơ Giới	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
41.8	**Đoạn đường từ giáp đê số 7 đến khu du lịch sinh thái Cồn Đen**	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600
41.9	**Đường quy hoạch khu Đồng Phúng, Đồng Cửa thôn Kim Bàng**	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
41.10	**Đường xã:**												
	Từ ngã tư Hợp tác xã dịch vụ nông nghiệp Thái Đô đến giáp cống Bà Thoi	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ Giáp cống Bà Thoi đến giáp xã Thái Ninh	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Thái Đô (cũ), xã Mỹ Lộc (cũ), xã Tân Học (cũ), xã Thái Xuyên (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
41.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
41.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
41.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.700	1.900	1.400		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
41.14	**Khu dân cư mới thôn Nam Duyên**	8.200				1.700				2.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư tại khu đất bến xe chợ Lục (cũ):												
41.15	Quốc lộ 37B	26.000				5.200				6.500			
	Đường xã	17.300				3.500				4.400			
	Đường nội bộ	8.600				1.800				2.200			
41.16	**Khu dân cư thôn Lục Bắc**	16.400				3.300				4.100			
41.17	**Điểm quy hoạch dân cư thôn Lũng Đầu (Bám đường xã)**	4.800				1.000				1.200			
41.18	**Khu tái định cư thôn Tân Tiến**	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư thôn lục bắc mới (Tây trường tiểu học):												
41.19	Đường QH1	10.000				2.000				2.500			
	Đường còn lại	8.000				1.600				2.000			
41.20	**Khu dân cư mới thôn Lũng Đầu (Bám mặt đường ĐH.93D)**	15.000				3.000				3.800			
41.21	**Khu dân cư mới thôn Kim Bàng**	9.000				1.800				2.300			
41.22	**Khu dân cư mới thôn Trung**	6.000				1.200				1.500			
	Các khu dân cư còn lại:												
41.23	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại												
	Thuộc xã Mỹ Lộc (cũ), xã Tân Học (cũ), xã Thái Đô (cũ)	1.300				500				600			
	Thuộc xã Thái Xuyên (cũ)	1.200				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
42	**XÃ NAM THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
42.1	**Quốc lộ 37B:**												
	Từ cầu Trà Lý đến ngã ba đường ĐT.466 (Đường vào trung tâm điện lực)	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.466 đến ngã ba đường ĐT.459	9.400	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ ngã ba đường ĐT.459 đến giáp xã Đông Thái Ninh	10.300	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
42.2	**Đường ĐH.93C:**												
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà ông Huân, thôn Đông Thịnh	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp ngã tư chợ Tây đến ngã ba chợ Công	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất bà Khuyên, thôn Đông Thịnh	13.700	5.000	3.500	2.500	2.800	1.000	700	500	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp đất nhà bà Khuyên đến giáp xã Đông Thái Ninh	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
42.3	**Đường ĐT.459 (Đường 219 cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Thái Ninh đến quỹ tín dụng Thái Thịnh	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp quỹ tín dụng Thái Thịnh đến cầu Chợ Cồng	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp cầu Chợ Cồng đến Quốc lộ 37B	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
42.4	**Đường ĐT.466 (Đường vào trung tâm điện lực):** Từ Quốc lộ 37B đến giáp cống Thần Đầu	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
42.5	**Đường ĐH.93B:**												
	Đoạn thuộc địa phận thôn Đoài Thịnh	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Từ cầu Đồng Nhân đến trạm y tế Thuần Thành	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐH.98A:												
42.6	Từ cầu Tuần đến giáp thôn Phúc Tân	3.900	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đoạn thuộc địa phận thôn Phúc Thịnh	3.400	1.800	1.300	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
42.7	**Đường ĐH.88:** Từ cống 42 đến thôn Hanh Lập	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Đường xã:												
42.8	Các đoạn thuộc xã Thái Thọ (cũ)	3.100	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thái Thịnh (cũ)	3.100	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thuần Thành (cũ)	2.200	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
42.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
42.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
42.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
42.12	**Khu dân cư mới thôn Xuân Hòa**	3.200				800				900			
42.13	**Khu dân cư mới thôn Trung Thịnh và thôn Nam Thịnh**	3.400				800				900			
	Các khu dân cư còn lại:												
42.14	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại		1.000				500				600		

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	**XÃ TÂY THÁI NINH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
43.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Đông Quan đến hết địa phận thôn Tiền Phong	7.900	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp thôn Tiền Phong đến cống Việt Cường	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cống Việt Cường đến giáp xã Bắc Thái Ninh	9.400	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
43.2	**Quốc lộ 39 (cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Quan đến đường ĐH.99	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ đường ĐH.99 đến cống Việt Cường	3.500	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Đoạn Quốc lộ 39 cũ đi qua thôn Hoài Việt	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
43.3	**Đường ĐT.457:** Từ giáp xã Đông Quan đến cầu Trà Giang	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
43.4	**Đường ĐH.91 (Đường cứu hộ, cứu nạn):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến cầu Hoàng Nguyên	9.200	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Hoàng Nguyên đến cống Vinh (Thôn Đông Hưng)	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cống Vinh (Thôn Đông Hưng) đến giáp xã Bắc Thái Ninh	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
43.5	**Đường ĐH.97:** Từ đường ĐH.91 đến cầu Thanh Phần	3.400	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
43.6	**Đường ĐH.97A:** Từ đường ĐH.91 đến trụ sở Đảng uỷ xã Tây Thái Ninh	4.400	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
43.7	**Đường từ ngã tư chợ Quài đến giáp xã Bắc Thái Ninh**	4.100	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
43.8	**Đường xã**	3.200	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
43.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43.10	Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
43.11	Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m		2.000	1.400	1.200		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
43.12	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nam Cường	8.300				1.700				2.100			
43.13	Điểm quy hoạch khu dân cư thôn Nam Cường	3.300				800				900			
43.14	Khu dân cư mới đường ĐH.91	7.500				1.500				1.900			
43.15	**Khu tái định cư thôn Kim Thành:**												
	Đường gom	9.700				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch còn lại	7.000				1.400				1.800			
43.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
44	**XÃ TÂY THỤY ANH**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
44.1	**Đường ĐT.455 (Đường 216):** Từ giáp cầu Đồng Tiến đến giáp xã Nam Thụy Anh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Đường ĐH.86 (Đường 03):												
44.2	Từ đường ĐT.455 đến nhà ông Tuy, thôn Đoài	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	[illegible]												
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Thụy Anh đến đê sông Hoá	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.3	**Đường ĐH.90 (Đường 65C):**												
	Từ trụ sở UBND xã Tây Thuỵ Anh đến cống 4B	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cống 4B đến đất nhà ông Tầm, thôn Vân	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cổng chào thôn Vân đến giáp xã Thuỵ Anh	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
44.4	**Đường ĐH.95:**												
	Từ cổng chào thôn Vân đến giáp thôn An Dân	3.100	2.100	1.500	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ cầu Đồng Hoà đến trụ sở Đảng uỷ xã Tây Thuỵ Anh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp trụ sở Đảng uỷ xã Tây Thuỵ Anh đến cầu An Dân	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu An Dân đến đường ĐH.90	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
44.5	**Đường ĐH.96:** Từ giáp xã Thuỵ Anh đến giáp xã Nam Thuỵ Anh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
44.6	**Đường xã:**												
	Các đoạn thuộc xã Thụy Chính (cũ)	2.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thụy Dân (cũ)	3.000	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn thuộc xã Thụy Ninh (cũ)	3.300	2.100	1.500	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
44.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
44.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
44.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
44.10	**Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn An Dân:**												
	Đường ĐH.95	11.000				2.200				2.800			
	Đường xã	6.500				1.300				1.700			
	Đường còn lại	5.300				1.100				1.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44.11	Điểm quy hoạch khu dân cư mới thôn Vọng Lỗ	3.000				800				900			
44.12	Khu dân cư mới thôn Đông Mai	10.700				2.200				2.700			
44.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
45	**XÃ TIỀN HẢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
45.1	**Đường 14-10:**												
	Từ giáp ngã năm tượng đài đến sân vận động 14-10	45.800	13.100	9.200	6.600	9.200	2.700	1.900	1.400	11.500	3.300	2.300	1.700
	Từ giáp sân vận động 14-10 đến ngã tư Trái Diêm	27.900	9.000	6.300	4.500	5.600	1.800	1.300	900	7.000	2.300	1.600	1.200
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải	27.900	9.000	6.300	4.500	5.600	1.800	1.300	900	7.000	2.300	1.600	1.200
	Từ ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hầu (Giáp xã Đồng Châu)	22.300	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
	Quốc lộ 37B:												
45.2	Từ giáp địa phận xã Kiến Xương đến đường ĐT.458 (Ngã ba Đông Hướng)	22.300	7.500	5.300	3.800	4.500	1.500	1.100	800	5.600	1.900	1.400	1.000
	Từ đường ĐT.458 (Ngã ba Đông Hướng) đến hết địa phận xã Tiền Hải	14.300	5.100	3.600	2.600	3.000	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 37B (Đường ĐT.458 cũ) đến cầu Tà Lý	14.300	5.100	3.600	2.600	3.000	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.3	**Đường ĐT.458 (Đường 39B cũ):**												
	Từ Quốc lộ 37B (Ngã ba Đông Hướng) đến cầu Thống Nhất I	25.900	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tiền Hải	11.700	4.500	3.200	2.300	2.400	900	700	500	3.000	1.200	800	600
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tiền Hải đến ngã ba Quốc lộ 37B	10.600	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
45.4	**Đường ĐH.31 (Đường 221C cũ):** Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tiền Hải đến cầu Phong Lạc	5.300	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
45.5	**Đường ĐH.37 (Đường 8B cũ):** Từ đường ĐT.458 đến cầu Cồ Rồng	11.200	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.800	1.100	800	600
45.6	**Đường ĐH.38 (Đường 8C cũ):** Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
45.7	**Đường An Khang:**												
	Từ đường Hoàng Kim Long đến đường Hoàng Văn Thái	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường Hoàng Văn Thái đến Miếu Cô (Xã Tiền Hải)	6.700	2.900	2.100	1.600	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
45.8	**Đường Bùi Viện:**												
	Từ giáp ngã năm Tượng đài đến đường Nguyễn Công Trứ	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	9.400	5.500	3.900	2.800	1.900	1.100	800	600	2.400	1.400	1.000	700
	Từ ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng đến giáp xã Tiền Hải (Xã Tây Ninh cũ)	10.300	5.500	3.900	2.800	2.100	1.100	800	600	2.600	1.400	1.000	700
45.9	**Đường Hà Văn Tơ:** Từ đường An Khang (Nhà văn hóa, tổ dân phố Tiền Phong) đến đường Tây An	4.600	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất có sử sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường Hoàng Kim Long:												
45.10	Từ đường Vũ Trọng đến đường An Khang	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường An khang đến đường Tây An	5.500	2.600	1.900	1.600	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Đường Hoàng Văn Thái:												
45.11	Từ giáp ngã năm Tượng đài đến cầu Tây An	25.700	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
	Từ cầu Tây An đến đường Tây An	9.300	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ đường Tây An đến cầu Vũ Lăng	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
45.12	**Đường Nguyễn Công Trứ:** Từ ngã tư Trái Diêm đến đường Nguyễn Quang Bích	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.13	**Đường Nguyễn Quang Bích:** Từ giáp ngã năm tượng đài đến cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	25.900	8.300	5.900	4.200	5.200	1.700	1.200	900	6.500	2.100	1.500	1.100
45.14	**Đường Tạ Xuân Thu:** Từ phố Hùng Thắng đến giáp chợ Tây Giang	29.000	9.600	6.800	4.800	5.800	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
45.15	**Đường Tây An:** Từ giáp xã An Ninh (cũ) đến giáp xã Tây Lương (cũ)	9.400	5.500	3.900	2.800	1.900	1.100	800	600	2.400	1.400	1.000	700
	Đường Tây Sơn:												
45.16	Từ đường Bùi Viện kéo dài (Chợ Tiểu Hoàng) đến phố Ngoại Đê	5.700	3.900	2.800	2.000	1.200	800	600	500	1.500	1.000	700	600
	Từ phố Ngoại Đê đến phố Tân Thành	4.700	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ phố Tân Thành đến đường Tiền Châu	7.100	3.900	2.800	2.000	1.500	800	600	500	1.800	1.000	700	600
	Đường Tiền Châu:												
45.17	Từ đường 14-10 (Đường Đồng Châu cũ) đến Khu công nghiệp Tiền Hải	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ giáp Khu công nghiệp Tiền Hải đến giáp xã Tây Ninh (cũ)	8.500	3.900	2.800	2.000	1.700	800	600	500	2.200	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.18	**Đường Vũ Trọng:** Từ đường Nguyễn Quang Bích đến phố Hùng Thắng	14.100	5.500	3.900	2.800	2.900	1.100	800	600	3.600	1.400	1.000	700
45.19	**Phố An Bình:** Từ đường Hoàng Văn Thái đến ngõ 72 phố Bùi Xuân Sắc	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.20	**Phố Bùi Sinh:**												
	Từ phố Trần Xuân Sắc đến phố Tiểu Hoàng	14.000	5.500	3.900	2.800	2.800	1.100	800	600	3.500	1.400	1.000	700
	Từ phố Lương Văn Sảng đến trụ sở UBND thị trấn Tiền Hải (Giáp xã Tây Giang cũ)	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.21	**Phố Chợ huyện:** Từ phố Hùng Thắng đến cầu Chợ huyện (Giáp xã An Ninh cũ)	13.200	5.500	3.900	2.800	2.700	1.100	800	600	3.300	1.400	1.000	700
45.22	**Phố Chu Đình Ngạn:** Từ phố Tiểu Hoàng đến phố Trần Xuân Sắc	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
45.23	**Phố Chu Thiện:** Từ đường Vũ Trọng đến phố Nguyễn Thế Long	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.24	**Phố Đặng Văn Khoan:** Từ đường 14-10 đến phố Phan Ái	19.700	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
45.25	**Phố Đoàn Kết:** Từ đường Tạ Xuân Thu đến Khu Chợ huyện (Giáp xã Tây Giang cũ)	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
45.26	**Phố Đông Sơn:** Từ phố Ngoại Đê đến phố Tân Thành	4.700	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
45.27	**Phố Giang Long:** Từ đường Tạ Xuân Thu đến Khu Chợ huyện (Xã Tiền Hải)	16.900	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
45.28	**Phố Hòa Bình:** Từ phố Bùi Sinh đến phố Trần Đức Thịnh	9.700	5.500	3.900	2.800	2.000	1.100	800	600	2.500	1.400	1.000	700
45.29	**Phố Hoàng Tân:** Từ phố Nam Sơn đến đường Tây Sơn	4.700	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
45.30	**Phố Hoàng Vinh:**												
	Từ đường Nguyễn Quang Bích đến phố Nguyễn Trung Khuyến	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ phố Nguyễn Trung Khuyến đến đường Nguyễn Công Trứ	13.900	5.500	3.900	2.800	2.800	1.100	800	600	3.500	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Phố Hùng Thắng:												
45.31	Từ ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu đến Chi cục thuế cơ sở số 9	56.300	15.100	10.600	7.600	11.300	3.100	2.200	1.600	14.100	3.800	2.700	1.900
	Từ Chi cục thuế cơ sở số 9 đến cầu Thống Nhất I	46.200	13.200	9.300	6.600	9.300	2.700	1.900	1.400	11.600	3.300	2.400	1.700
	Từ Trung tâm giáo dục thương xuyên đến bến xe ô tô	56.300	15.100	10.600	7.600	11.300	3.100	2.200	1.600	14.100	3.800	2.700	1.900
	Từ bến xe ô tô đến cầu Thống Nhất I	46.200	13.200	9.300	6.600	9.300	2.700	1.900	1.400	11.600	3.300	2.400	1.700
45.32	**Phố Lương Văn Sáng:** Từ phố Vũ Nhu đến phố Phan Ái	13.900	5.500	3.900	2.800	2.800	1.100	800	600	3.500	1.400	1.000	700
45.33	**Phố Nam Sơn:** Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Tiền Châu	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
45.34	**Phố Ngoại Đê:** Từ đường Tây Sơn đến đường Nguyễn Công Trứ	4.300	2.600	1.900	1.600	900	700	600	500	1.100	800	700	600
45.35	**Phố Ngô Quang Đoan:** Từ phố Hùng Thắng đến đường Vũ Trọng	14.200	5.500	3.900	2.800	2.900	1.100	800	600	3.600	1.400	1.000	700
45.36	**Phố Nguyễn Thế Long:** Từ phố Chu Đình Ngạn đến phố Bùi Sinh	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
	Phố Nguyễn Trung Khuyến:												
45.37	Từ phố Phan Ái đến đường Nguyễn Công Trứ	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ đường Nguyễn Công Trứ đến giáp xã Tây Ninh (cũ)	7.100	3.900	2.800	2.000	1.500	800	600	500	1.800	1.000	700	600
45.38	**Phố Phan Ái:** Từ phố Tiểu Hoàng đến đường 14-10	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
45.39	**Phố Tân An:** Từ phố Chu Đình Ngạn đến phố Chu Thiện	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.40	**Phố Tân Hưng:** Từ phố Ngô Quang Đoan đến phố Chu Thiện	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.41	**Phố Tân Phong:** Từ phố Chu Đình Ngạn đến phố Chu Thiện	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.42	**Phố Tân Thành:** Từ phố Nam Sơn đến đường Tây Sơn	4.700	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
45.43	**Phố Tiểu Hoàng:** Từ giáp ngã năm Tượng đài đến Trung tâm giáo dục thường xuyên	63.000	16.000	11.200	8.000	12.600	3.200	2.300	1.600	15.800	4.000	2.800	2.000
45.44	**Phố Thái Học:** Từ phố Ngoại Đê đến phố Tân Thành	4.900	2.600	1.900	1.600	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.45	**Phố Trần Đức Thịnh:** Từ phố Tiểu Hoàng đến Nút giao phố Trần Xuân Sắc	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
45.46	**Phố Trần Xuân Sắc:**												
	Từ nút giao phố Chu Đình Ngạn đến đường Hoàng Văn Thái	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ đường Hoàng Văn Thái đến đường Vũ Trọng	13.900	5.500	3.900	2.800	2.800	1.100	800	600	3.500	1.400	1.000	700
45.47	**Phố Vũ Nhu:** Từ phố Hùng Thắng đến giáp địa phận xã Tây Giang (cũ)	18.100	6.200	4.400	3.100	3.700	1.300	900	700	4.600	1.600	1.100	800
45.48	**Đường huyện:** Từ đường Bùi Viện đến ĐH.31	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
45.49	**Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý:**												
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải (Xã Tiền Hải) đến giáp xã Tây Lương (cũ)	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ giáp xã Tây Ninh (cũ) đến giáp xã Đông Tiền Hải	6.100	2.700	1.900	1.600	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ đường ĐH.38 (Ngã 3 đi trụ sở UBND xã) đến giáp xã Kiến Xương	6.700	2.900	2.100	1.600	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Đường xuống bến Trà Lý	5.600	2.500	1.800	1.600	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
45.50	**Các đoạn đường khác:**												
	Từ đường Nguyễn Quang Bích đến ngã ba đường sau trường THCS 14-10	11.300	5.500	3.900	2.800	2.300	1.100	800	600	2.900	1.400	1.000	700
	Đường khu kho giống cũ: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường 14-10	9.300	5.500	3.900	2.800	1.900	1.100	800	600	2.400	1.400	1.000	700
	Đường phía Tây thị trấn Tiền Hải (Xã Tiền Hải) tuyến III: Gồm các đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m	10.500	5.500	3.900	2.800	2.100	1.100	800	600	2.700	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường xã:												
45.51	Từ cầu Chợ huyện (Xã Tiền Hải) đến đường ĐH.37 (Đường 8B cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Ninh (cũ)	6.200	2.700	1.900	1.600	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tây Ninh (cũ)	3.600	2.400	1.700	1.600	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Tây Lương (cũ)	3.600	2.400	1.700	1.600	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Vũ Lăng (cũ)	3.600	2.400	1.700	1.600	800	700	600	500	900	800	700	600
45.52	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
45.53	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
45.54	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.400	1.700	1.600		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
45.55	**Khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư (Xã An Ninh cũ)**	9.000				1.800				2.300			
45.56	**Khu dân cư mới giap đường 2A thôn Trình Trung Đông**	9.000				1.800				2.300			
45.57	**Khu dân cư giáp trường mầm non thôn Trình Trung Đông**	6.000				1.200				1.500			
	Khu dân cư Bắc Đồng Đầm:												
45.58	Đường gom đường số 4	12.100				2.500				3.100			
	Đường nội bộ còn lại	7.500				1.500				1.900			
45.59	**Đường nội bộ khu dân cư trụ sở UBND xã Tiền Hải**	18.500				3.700				4.700			
	Khu dân cư Đồng Bệt:												
45.60	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	20.000				4.000				5.000			
	Đường nội bộ còn lại	14.000				2.800				3.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
45.61	**Khu dân cư Đồng Muỗm:**												
	Đường số 1	10.300				2.100				2.600			
	Đường số 7 và số 9	9.400				1.900				2.400			
	Đường nội bộ còn lại	6.200				1.300				1.600			
45.62	**Đường nội bộ Khu nhà ở kết hợp thương mại dịch vụ (Khu đất trụ sở cũ Công an huyện Tiền Hải và trụ sở cũ Ban Chỉ huy quân sự huyện Tiền Hải)**	17.000				3.400				4.300			
45.63	**Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:**												
	Đường gom đường huyện	8.600				1.800				2.200			
	Đường 13,5m	6.900				1.400				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.300				1.300				1.600			
45.64	**Khu dân cư mới thôn Đại Hữu (Giai đoạn 2):**												
	Đường quy hoạch số 1, số 3, số 9 và số 11	6.900				1.400				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.300				1.300				1.600			
45.65	**Khu dân cư mới thôn Lạc Thành Bắc:**												
	Đường xã	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.500				1.300				1.700			
45.66	**Khu dân cư mới thôn Lương Phú:**												
	Đường quy hoạch số 1	9.800				2.000				2.500			
	Đường nội bộ còn lại	7.300				1.500				1.900			
	Đường nội bộ Khu dân cư Lam Bông thôn Lương Phú	5.900				1.200				1.500			
	Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa	5.500				1.100				1.400			
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú	5.900				1.200				1.500			
	Khu dân cư mới cửa Trung đoàn 8 thôn Lương Phú	7.500				1.500				1.900			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư mới thôn Lê Lợi:												
45.67	Đường 13,5m, từ đường ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	7.100				1.500				1.800			
	Đường 13,5m, từ đường quy hoạch số 10 đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng (cũ)	5.900				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	5.100				1.100				1.300			
45.68	**Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư**	6.800				1.400				1.700			
	Khu dân cư trên khu đất cũ nhà máy Kéo, thị trấn Tiền Hải, huyện Tiền Hải:												
45.69	Phố Tiểu Hoàng	75.000				15.000				18.800			
	Phố Bùi Sính (Từ Phố Tiểu Hoàng đến phố Lương Văn Sảng)	25.000				5.000				6.300			
	Đường quy hoạch số 01 và số 02	20.000				4.000				5.000			
	Khu dân cư trung tâm xã Vũ Lăng (cũ):												
45.70	Đường quy hoạch số 1	5.900				1.200				1.500			
	Đường quy hoạch còn lại	5.100				1.100				1.300			
	Các khu dân cư còn lại:												
45.71	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.300				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	**XÃ TÂY TIỀN HẢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
46.1	**Đường ĐH.35 (Đường 7 cũ):**												
	Từ cầu Bắc Trạch đến ngã ba cầu Bà Chinh	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cầu Bà Chinh đến giáp xã Nam Tiền Hải	6.000	2.700	1.900	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
46.2	**Đường ĐH.37 (Đường 8B cũ):**												
	Từ cầu Cồ Rồng đến trường THCS Phương Công	14.100	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ giáp trường THCS Phương Công đến nhà ông Bùi Văn Nhã (Thôn Phương Trạch Tây)	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
	Từ nhà ông Bùi Văn Nhã (Thôn Phương Trạch Tây) đến cửa trạm y tế Vân Trường	12.700	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
46.3	**Đường liên xã:**												
	Từ đường ĐH.37 đến cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch Đông	11.300	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ giáp cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch Đông đến giáp xã Ái Quốc	5.900	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp ngã tư cầu Cồ Rồng đến phố Nứa xã Ái Quốc	4.900	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ trạm y tế Vân Trường đến cầu đất	9.300	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Đoạn còn lại	4.200	2.400	1.700	1.500	900	700	600	500	1.100	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường xã:												
46.4	Từ đường ĐH.35 đến trường tiểu học Bắc Hải	5.600	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Bắc Hải đến cầu nhà văn hóa thôn An Nhân Hưng	5.300	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu nhà văn hóa thôn An Hưng Nhân đến giáp xã Bình Định	4.200	2.400	1.700	1.500	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ cầu Ông Tuyên đến họ giáo Phương Trạch Tây	3.500	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ nhà bà Sồi thôn Công Bồi Đông đến đất ông Cường thôn Công Bồi Tây	3.500	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ nhà ông Bùi Mạnh Hùng Thôn Bắc Đông đến nhà ông Thượng Thôn Bác Trạch 2	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Đường nội bộ khu dân cư mới Rạng Đông, thôn Bác Trạch Đông	7.500				1.500				1.900			
46.5	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
46.6	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	4.000	2.000	1.700	1.500	800	700	600	500	1.000	800	700	600
46.7	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
46.8	**Khu dân cư mới thôn Quân Bác Đình:**												
	Đường thôn	7.200				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	5.000				1.000				1.300			
	Khu dân cư mới trước cửa ông Vợi thôn Công Bồi Tây	4.200				900				1.100			
	Khu dân cư mới tại khu đất giáp trường tiểu học và THCS:												
46.9	Đường quy hoạch số 1 và số 5	4.500				900				1.200			
	Đường nội bộ còn lại	3.000				600				800			
46.10	**Khu dân cư mới thôn Quân Bác Đoài**	11.000				2.200				2.800			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46.11	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
47	**XÃ ÁI QUỐC**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
47.1	**Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):**												
	Từ cầu Các Già đến ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ ngã ba giao giữa đường ĐH.30 và đường tỉnh 221A đến điểm giao giữa đường tỉnh 221A và đường Tạ Xuân Thu	5.400	2.800	2.000	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường Tạ Xuân Thu đến cầu Ngô Duy Tân	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2)	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (Xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
47.2	**Đường ĐT.462 (Đoạn nắn tuyến):**												
	Từ đường Ngô Duy Phớn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	31.200				6.300				7.800			
	Từ đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến giáp xã Đông Lâm	18.600				3.800				4.700			
47.3	**Đoạn đường ĐT.462 cũ:** Từ ngã ba đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	6.200	2.700	1.900	1.500	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
47.4	**Đường 14-10 (Đường ĐT.465):** Từ giáp xã Tiền Hải đến ngã tư Trái Diêm	27.800	9.000	6.300	4.500	5.600	1.800	1.300	900	7.000	2.300	1.600	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):												
47.5	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải	28.600	9.300	6.600	4.700	5.800	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
	Từ ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hầu	22.900				4.600				5.800			
47.6	**Đường ĐH.30 (Đường 221B cũ):**												
	Từ cống Lò Vôi ông Bích đến đầu Thôn Diêm Trì	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ đầu Thôn Diêm Trì đến đường đi Cổ Rồng	10.400	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ đường huyện (Đường đi Cổ Rồng) đến cầu ông Rư	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
47.7	**Đường Ngô Duy Phớn (Đường ĐT.462):**												
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba nhà Ông Quỳnh Vui	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	20.500	6.800	4.800	3.400	4.100	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
47.8	**Đường Tạ Xuân Thu (Nối từ phố Hùng Thắng với đường Ngô Duy Phớn):**												
	Từ chợ Tây Giang đến trụ sở UBND xã Ái Quốc	29.200	9.600	6.800	4.800	5.900	2.000	1.400	1.000	7.300	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp trụ sở UBND xã Ái Quốc đến ngã ba nhà Ông Quỳnh Vui	26.600	8.600	6.100	4.300	5.400	1.800	1.300	900	6.700	2.200	1.600	1.100
	Đường liên xã:												
	Từ giáp xã Tây Tiền Hải đến giáp cầu Cát Già	5.700	2.800	2.000	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ đường ĐH.30 đến xã Tây Tiền Hải	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
47.9	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải: Từ đường 14-10 (Đường ĐT.465) đến đường ĐH.30	22.900				4.600				5.800			
	Đoạn đường từ đường Tạ Xuân Thu đến đường quy hoạch số 5 khu dân cư mới thôn Nam	18.300	6.200	4.400	3.100	3.700	1.400	900	700	4.600	1.600	1.100	800
	Từ ngã ba đường 221A đến hết đất Ông Phú	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47.10	**Đường xã:**												
	Từ Ao Phe (Thôn Nam) đến giáp nhà ông Qùy (Thôn Đông)	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ nhà ông Quân (Thôn Bắc) đến ngã tư cầu Chùa (Thôn Bắc)	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ ngã tư cầu Chùa (Thôn Bắc) đến đập Cồ Rồng II (Thôn Đoài)	6.200	2.800	2.000	1.500	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại	3.400	2.800	2.000	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
47.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
47.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
47.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.500	1.800	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
47.14	**Khu dân cư thôn Đông:**												
	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	19.700				4.000				5.000			
	Đường rộng 16,5m	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ còn lại	12.300				2.500				3.100			
47.15	**Khu dân cư Trái Diêm 3:**												
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	17.200				3.500				4.300			
	Đường 18,5m	14.300				2.900				3.600			
	Đường nội bộ còn lại	12.600				2.600				3.200			
47.16	**Khu dân cư mới thôn Nam:**												
	Đường quy hoạch số 1	17.200				3.500				4.300			
	Đường nội bộ còn lại	13.500				2.700				3.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất có sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư Đồng Rộc:												
47.17	Đại lộ Hùng Vương (Theo bản vẽ quy hoạch)	21.300				4.300				5.400			
	Đường nội bộ còn lại	**14.900**				**3.000**				**3.800**			
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	15.000				3.000				3.800			
	Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (Giai đoạn 1)	14.300				2.900				3.600			
	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	13.000				2.600				3.300			
	Đoạn tiếp phố Ngô Quang Đoan, xã Tiền Hải	6.900				1.400				1.800			
47.18	**Khu dân cư mới Đoài Trung, thôn Quân Trạch:**												
	Đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 7 và đường giao thông hiện có	7.200				1.500				1.800			
	Các đường quy hoạch nội bộ còn lại	5.500				1.100				1.400			
	Khu dân cư mới giáp nhà ông Thuận, thôn Nguyệt Lũ	4.300				900				1.100			
47.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	10.000				2.000				2.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	4.000				800				1.000			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
48	**XÃ ĐỒNG CHÂU**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
48.1	**Đường ĐT.396 (Đoạn nắn tuyến) Từ giáp xã Tây Giang (cũ) đến giáp xã Ái Quốc (cũ)**	14.300	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48.2	**Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Tiền Hải đến cống ông Điện xã Đồng Châu	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ cống ông Điện đến cống Đông Minh xã Đồng Châu	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
48.3	**Đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu):**												
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	25.300	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	25.300	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến ngã tư Đông Minh	25.300	8.300	5.900	4.200	5.100	1.700	1.200	900	6.400	2.100	1.500	1.100
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đồng Châu	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	900	6.000	2.100	1.500	1.100
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đồng Châu đến cống Đông Minh	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp cống Đông Minh đến nhà nghỉ Công Đoàn	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.4	**Đường ĐT.465A:**												
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công An	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công An đến nhà nghỉ Công An	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.5	**Đường ĐH.31 (Đường 221C cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Tiền Hải đến ngã ba đường ĐT.464	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba đường ĐT.464 đi đê biển 6	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.6	**Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):** Từ đường ĐT.465 (Đường Đồng Châu) đến đê 5 (Giáp xã Nam Cường)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường ĐH.36 (Đường 8A cũ):												
48.7	Từ trụ sở Đảng ủy xã Đồng Châu đến đường ĐT.465	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Tiền Hải	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Đường thương mại (Đường Đồng Châu kéo dài):												
48.8	Từ ngã tư Đông Minh đến nhà Văn hóa thôn Minh Châu	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	24.500	8.200	5.800	4.100	4.900	1.700	1.200	900	6.200	2.100	1.500	1.100
	Đường đê số 6:												
48.9	Từ ngã ba đi Đồng Châu đến nhà nghỉ công an tỉnh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Đoạn còn lại	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
48.10	**Đường cứu hộ, cứu nạn:** Từ đường ĐT.464 (Đường 221D cũ) đến giáp xã Đông Tiền Hải	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Đường xã:												
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐT.465 đến khu dân cư phía Nam sân vận động	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
48.11	Từ giáp cổng làng Ngải Châu đến cổng Tám cửa	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Minh (cũ)	5.000	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Cơ (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lâm (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hoàng (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48.12	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
48.13	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
48.14	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.100	2.200	1.600		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
48.15	**Khu dân cư mới thôn Đức Cơ:**												
	Đường song song với đường ĐT.465	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.16	**Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Xóm 11):**												
	Đường gom đường ĐT.465	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.17	**Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Xóm 12):**												
	Đường gom đường ĐT.465	16.000				3.200				4.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.18	**Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Xóm 13):**												
	Đường gom đường ĐT.465	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.19	**Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Phía tây cây xăng Văn Phẩm):**												
	Đường gom	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.20	**Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:**												
	Đường song song với đường ĐT.464	13.500				2.700				3.400			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu dân cư mới phía Nam sân vận động xã:												
48.21	Đường số 1 và đường số 2	13.500				2.700				3.400			
	Đường nội bộ còn lại	12.000				2.400				3.000			
	Khu dân cư mới thôn Vũ Xá	6.000				1.200				1.500			
48.22	**Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (Phía Tây tuyến đường bộ ven biển):**												
	Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ)	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.23	**Khu dân cư mới phía Nam đường ĐT.465 thôn Thanh Đông, Thanh Lâm:**												
	Đường song song với đường ĐT.465	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
48.24	**Khu dân cư mới thôn Thanh Lâm (Khu trường tiểu học cũ):**												
	Đường song song với đường ĐT.465A	18.000				3.600				4.500			
	Đường nội bộ	12.000				2.400				3.000			
48.25	**Khu dân cư mới thôn Đồng Châu Nội (Khu trường tiểu học cũ):**												
	Đường song song với đường ĐT.464	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ	8.000				1.600				2.000			
48.26	**Khu dân cư mới phía tây đường ĐT.464 thôn Đồng Châu Nội:**												
	Đường song song với đường ĐT.464	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48.27	**Khu dân cư mới giáp sân thể thao thôn Tân Lạc:**												
	Đường ĐH.31	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
48.28	**Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ**	8.000				1.600				2.000			
48.29	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	6.000				1.200				1.500			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
49	**XÃ ĐÔNG TIỀN HẢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
49.1	**Đường ĐT.464 (Đường 221D cũ):**												
	Từ giáp xã Tiền Hải đến cống Ông Mô thôn Ốc Nhuận	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cống Ông Mô thôn Ốc Nhuận đến cầu Cây Xanh	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ cầu Sông Cá đến ngã ba xã Đồng Châu	11.400	4.300	3.100	2.200	2.300	900	700	500	2.900	1.100	800	600
	Từ đường ĐH.34 (Ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
49.2	**Đường ĐH.31 (Đường 221C cũ):** Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng (cũ)	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
49.3	**Đường ĐH.32 (Đường 221D cũ):** Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	6.300	2.700	1.900	1.500	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
49.4	**Đường ĐH.34 (Đường Đ6 cũ):**												
	Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà (cũ)	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Xuyên (cũ) đến đò Phú Dâu	5.700	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49.5	**Đường ĐH.34A (Đường Đ6 cũ):**												
	Từ đường ĐH.34 đến trụ sở công an xã Đông Tiền Hải	4.300	2.400	1.700	1.500	900	700	600	500	1.100	800	700	600
49.6	**Đường ĐH.36 (Đường 8A cũ):** Từ đường ĐH.31 đến giáp xã Đông Châu	9.500	3.900	2.800	2.000	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
49.7	**Đường cứu hộ, cứu nạn:**												
	Từ đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà (cũ)	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Xuyên (cũ) đến giáp đê sông Trà Lý	5.900	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Hoàng (cũ) đến đê số 6	5.900	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
49.8	**Đường chợ Đông Xuyên:** Từ ngã ba đường ĐT.464 đến cổng Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp	10.900	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.800	1.100	800	600
49.9	**Đường xuống bến phà Trà Lý**	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
49.10	**Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý:** Từ giáp xã Tiền Hải đến đường ĐT.464	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
49.11	**Đường liên xã:** Từ giáp trụ sở công an xã Đông Tiền Hải đến giáp xã Đông Quang(cũ), xã Đông Xuyên(cũ)	4.600	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
49.12	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.31 đến cầu Máng Nổi (Sau trường tiểu học Đông Trung)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Phong (cũ)	4.700	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Quý (cũ)	3.200	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Trung (cũ)	3.000	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Xuyên (cũ)	4.700	2.400	1.700	1.500	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Long (cũ)	3.000	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Trà (cũ)	3.200	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49.13	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
49.14	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
49.15	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.400	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
49.16	**Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:**												
	Đường xã	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ	5.300				1.100				1.400			
49.17	**Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:**												
	Đường gom đường ĐH.31	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ khu tái định cư	3.900				800				1.000			
	Khu dân cư mới thôn Thành Long	7.200				1.500				1.800			
49.18	**Khu dân cư phía đông nhà máy nước, thôn Mỹ Đức, giáp đường ĐH.31**	5.000				1.000				1.300			
49.19	**Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải**	3.400				800				900			
49.20	**Khu dân cư mới giáp trụ sở UBND xã Đông Phong (cũ):**												
	Đường ĐH.36	8.200				1.700				2.100			
	Đường nội bộ	5.500				1.100				1.400			
49.21	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên**	3.900				800				1.000			
49.22	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50	**XÃ NAM CƯỜNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
50.1	**Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):**												
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đấu nối đường ĐT.462 mới	10.100	4.000	2.800	2.000	2.100	800	600	500	2.600	1.000	700	600
	Từ cầu Đông Cao đến ngã tư đường ĐH.35	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Trung (cũ)	16.600	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp phòng giao dịch ngân hàng nông nghiệp	19.900	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ phòng giao dịch ngân hàng nông nghiệp đến cống Tài Rong	15.900	5.500	3.900	2.800	3.200	1.100	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ giáp cống Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng (cũ)	12.900	4.800	3.400	2.400	2.600	1.000	700	500	3.300	1.200	900	600
50.2	**Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):**												
	Từ giáp xã Đồng Châu đến ngã ba trạm phát sóng Biển Đảo	5.400	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ trạm phát sóng Biển Đảo đến giáp xã Hưng Phú	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
50.3	**Đường ĐH.33A:**												
	Từ giáp đê số 5 đến trường tiểu học Nam Thịnh	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Nam Thịnh đến Đài tưởng niệm liệt sĩ	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
50.4	**Đường ĐH.35 (Đường Đ7 cũ):**												
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến trường tiểu học Nam Cường	9.700	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp trường tiểu học Nam Cường đến đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ)	10.700	4.200	3.000	2.100	2.200	900	600	500	2.700	1.100	800	600
	Từ giáp xã Nam Tiến Hải đến ngã tư đường ĐT.462 (Đường 221A)	6.700	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
50.5	**Đường liên xã:**												
	Từ Đài tưởng niệm liệt sĩ đến đài quan sát (Đài 5)	9.800	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp đài quan sát (Đài 5) đến giáp xã Hưng Phú	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
50.6	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐT.462 đến sân vận động xã Nam Thắng (cũ)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ sân vân vận động xã Nam Thắng (cũ) đến ngã ba trường THCS Nam Thắng	9.400	3.700	2.600	1.900	1.900	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ cầu ông Nha đến khu tái định cư, từ tái định cư đến đất nhà ông Điệu thôn Tân Hưng 1	8.100	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cầu ông Điệu đến đường ĐT.221 cũ (Nam Thanh)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Cường	15.300	5.300	3.800	2.700	3.100	1.100	800	600	3.900	1.400	1.000	700
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Cường đến ngã tư ông Thuyết	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ ngã tư ông Thuyết đến ngã tư đất ông Trần Quyên thôn Nam Đồng Nam	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	5.200	2.400	1.700	1.500	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.462 (Giáp đất ông Thành) đến đất ông Trương Dũng (Thôn Nam Tĩnh)	5.600	2.500	1.800	1.500	1.200	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cống ông Tằng đến giáp đường ĐH.33A (đoạn đối diện trường Tiểu học)	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	400	2.100	900	700	600
	Các đoạn còn lại	3.300	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
50.7	**Tuyến đường bộ ven biển**	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
50.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
50.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
50.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.400	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Đường khu dân cư bến cá Cửa Lân:												
50.11	Đường chính	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ	5.700				1.200				1.500			
50.12	**Khu dân cư mới phía Bắc Giáo xứ Hợp Châu, thôn Thiện Châu**	2.900				800				900			
50.13	**Khu dân cư mới phía Đông sân vận động thôn Đồng Lạc**	3.200				800				900			
50.14	**Khu dân cư giáp đất ông Thinh, thôn Rưỡng Trực Nam**	4.500				900				1.200			
50.15	**Khu dân cư tái định cư đường ven biển**	10.100				2.100				2.600			
50.16	**Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam**	7.000				1.400				1.800			
	Khu dân cư mới cống ông Mân, thôn Tiến Lợi:												
50.17	Đường giáp sông Thủ Chính	12.600				2.600				3.200			
	Đường nội bộ	5.100				1.100				1.300			
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	4.200				900				1.100			
	Các khu dân cư còn lại:												
50.18	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51	**XÃ HƯNG PHÚ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
51.1	**Đường ĐT.462 (Đường 221A cũ):**												
	Từ giáp xã Nam Cường đến giáp đất nhà ông Chi (Kho lương thực cũ)	24.000	8.200	5.800	4.100	4.800	1.700	1.200	900	6.000	2.100	1.500	1.100
	Từ đất nhà ông Chi (Kho lương thực cũ) đến đường vào nhà ông Đinh Công Tất	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ nhà ông Đinh Công Tất đến đất nhà ông Hiến (Bến xe cũ)	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ giáp đất nhà ông Hiến (Bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	37.000	11.300	8.000	5.700	7.400	2.300	1.600	1.200	9.300	2.900	2.000	1.500
	Từ giáp xã Nam Cường đến cầu Trụ sở UBND xã Hưng Phú	32.000	10.200	7.200	5.100	6.400	2.100	1.500	1.100	8.000	2.600	1.800	1.300
	Từ cầu trụ sở UBND xã Hưng Phú đến ngã 5 đường ĐH.39	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ ngã 5 đường ĐH.39 đến giáp đê Biển 5 (Cồn Vành)	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
51.2	**Đường ĐT.462 (Đoạn nắn tuyến):**												
	Từ đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Cường	19.300	6.500	4.600	3.300	3.900	1.300	1.000	700	4.900	1.700	1.200	900
51.3	**Đường ĐH.30 (Đường 221B cũ):**												
	Từ đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	37.300	11.300	8.000	5.700	7.500	2.300	1.600	1.200	9.400	2.900	2.000	1.500
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở Đảng ủy xã Hưng Phú	29.600	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200
	Từ trụ sở Đảng ủy xã Hưng Phú đến trường THPT Nam Tiền Hải	22.900	7.500	5.300	3.800	4.600	1.500	1.100	800	5.800	1.900	1.400	1.000
	Từ giáp trường THPT Nam Tiền Hải đến giáp xã Nam Tiền Hải	19.800	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51.4	**Đường ĐH.33 (Đường Đ5 cũ):**												
	Từ giáp thôn Thiện Tường đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Đường đê Biển 5	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (Đường 221A) đến giáp cống 6	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ thôn Thiện Châu đến đường ĐT.462	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
51.5	**Đường Đông Tây (Quy hoạch mở rộng):**												
	Từ cầu Văn Hóa xóm 7 thôn Tân Trào đến trạm bơm thôn Trung Thành	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ trạm bơm thôn Trung Thành đến đường ven biển	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
51.6	**Tuyến đường bộ ven biển:**												
	Đoạn đường từ giáp đê đến cuối đường (Cồn Vành)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
51.7	**Đường xã:**												
	Từ nhà ông Giá thôn Hợp Phố đến đường ra cống 6 thôn Bình Thanh	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đình làng Thúy Lạc đường ĐH.39 đến đường đầu nối ven biển	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ nhà ông Hiền Lương đến đê Biển 5	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
	Từ trường tiểu học, THCS đến tiếp giáp đê sông Hồng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ hiệu thuốc ông Thành đến chùa Linh Sơn	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
	Từ đường ĐT.462 đến đình Đoàn Đông	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáo xứ Trung Đồng đến nhà ông Trình thôn Hải Ngoại	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ đường ĐT.462 đến giáo xứ Nam Biên	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ đường ĐT.462 đến hội trường thôn Hải Định	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
51.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
51.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	6.000	3.400	2.400	1.700	1.200	700	600	500	1.500	900	700	600
51.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.400	2.400	1.700		700	600	500		900	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
51.11	**Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển**	15.000				3.000				3.800			
51.12	**Khu dân cư mới phía tây ông Gia, thôn Độc Lập**	5.400				1.100				1.400			
51.13	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.400				500				600			
52	**XÃ NAM TIỀN HẢI**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
52.1	**Đường ĐH.30 (Đường 221B cũ):**												
	Từ cầu Đông Quách đến cầu Hướng Tân	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ cầu Hướng Tân đến ngã ba ông Phượng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ nhà thờ Đông Thành đến đường đồng Hồng Hà	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã ba đường Hồng Hà đến giáp xã Hưng Phú	14.200	5.100	3.600	2.600	2.900	1.100	800	600	3.600	1.300	900	700
	Từ cầu Ông Khởi đến cống Bồng He	7.100	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
52.2	**Đường ĐH.35 (Đường Đ7 cũ):**												
	Từ cầu Hướng Tân đến giáp xã Nam cường	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ cầu Hướng Tân đến giáp xã Tây Tiền Hải	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52.3	**Đường ĐH.30A:**												
	Từ ngã ba ông Phượng đến trụ sở công an	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ trụ sở công an đến cầu Đò Mèn	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ đường từ nhà ông Hùng đến cầu Ông Bát	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nhà ông Sự nối từ đường ĐH.30A đến cầu Kính Danh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ nhà ông Phượng đến nhà thờ Đông Thành	13.500	5.000	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.400	1.300	900	700
	Từ ngã ba ông Yên đến đường cứu hộ cứu nạn	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường cứu hộ cứu nạn	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
52.4	**Đường Hồng - Hà:** Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà (cũ) và Nam Hồng (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
52.5	**Đường xã**	3.200	2.400	1.700	1.500	800	700	600	500	900	800	700	600
52.6	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
52.7	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
52.8	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.300	1.700	1.500		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
52.9	**Khu dân cư mới thôn Nội Lang Trung:**												
	Đường ĐH.30	11.900				2.400				3.000			
	Đường quy hoạch số 5	7.800				1.600				2.000			
	Đường nội bộ còn lại	6.900				1.400				1.800			
52.10	**Khu dân cư trường mầm non cũ thôn Đông Biên Nam:**												
	Đường ĐH.30	14.500				2.900				3.700			
	Đường nội bộ còn lại	8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52.11	**Điểm dân cư sát sân thể thao thôn Hướng Tân**	5.000				1.000				1.300			
52.12	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
53	**XÃ ĐÔNG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
53.1	**Quốc lộ 10:**												
	Từ phố Nguyễn Hán Đình (Cầu Nguyễn mới) đến đền Cổ Dũng	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ giáp đền Cổ Dũng đến ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1 đến giáp khu dân cư thôn Anh Dũng	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ hộ ông Đình Mạnh đến hết địa phận xã Đông Hưng	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp ngõ vào chợ Gòi (Giáp hộ nhà ông Mười) đến giáp nhà ông Nguyễn Xuân Trinh (Đường vào sân vận động huyện cũ)	31.000	9.900	7.000	5.000	6.200	2.000	1.400	1.000	7.800	2.500	1.800	1.300
	Từ nhà ông Nguyễn Xuân Trinh (Đường vào sân vận động huyện cũ) đến giáp xã Nam Đông Hưng	28.500	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.000	7.200	2.400	1.700	1.200
53.2	**Đường tránh Quốc lộ 10:**												
	Từ ngã ba Quốc lộ 10 đến cầu Nguyễn 2	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ cầu Nguyễn 2 đến đường vào nghĩa trang Đường Rừng	22.000	7.500	5.300	3.800	4.400	1.500	1.100	800	5.500	1.900	1.400	1.000
	Từ đường vào nghĩa trang Đường Rừng đến ngã ba Đọ	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53.3	**Quốc lộ 10 (cũ):** Từ Quốc lộ 10 đến ngõ ông Hinh, thôn Nam Quán	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
53.4	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Đông Tiên Hưng đến Công ty TNHH Hoa Việt	28.100	9.300	6.600	4.700	5.700	1.900	1.400	1.000	7.100	2.400	1.700	1.200
	Từ giáp Công ty TNHH Hoa Việt đến hồ múa rối nước	31.900	9.900	7.000	5.000	6.400	2.000	1.400	1.000	8.000	2.500	1.800	1.300
	Từ giáp hồ múa rối nước đến cầu K40	34.100	10.700	7.500	5.400	6.900	2.200	1.500	1.100	8.600	2.700	1.900	1.400
53.5	**Đường ĐT.396B:** Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hưng	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900
53.6	**Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình):**												
	Từ cầu Nguyễn (cũ) đến Công ty giống cây trồng	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ giáp Công ty giống cây trồng đến cầu Rý	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
53.7	**Đường ĐH.50:** Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
53.8	**Đường ĐH.55 (Đường 217 cũ):** Từ Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Hưng	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
~~53.9~~	**Đường ĐH.57:** Từ cầu Nguyễn (cũ) đến ngã ba Quốc lộ 10	28.000	9.300	6.600	4.700	5.600	1.900	1.400	1.000	7.000	2.400	1.700	1.200
53.10	**Đường ĐH.58E (Đường Đông Sơn):** Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn (cũ)	18.000	6.200	4.400	3.100	3.600	1.300	900	700	4.500	1.600	1.100	800
53.11	**Đường vành đai:** Từ cầu 17 thôn Nam đến đường ĐH.55	16.000	5.600	4.000	2.800	3.200	1.200	800	600	4.000	1.400	1.000	700
53.12	**Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10):**												
	Từ hộ ông Mai Đức Huấn đến phố Phạm Huy Quang (Đường vào trung tâm y tế)	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800
	Từ phố Phạm Huy Quang (Hộ ông Mai Văn Tập) đến ngõ 15 phố Bùi Sỹ Tiêm	~~55.000~~	~~14.900~~	~~10.500~~	~~7.500~~	~~11.000~~	~~3.000~~	~~2.100~~	~~1.500~~	~~13.800~~	~~3.800~~	~~2.700~~	~~1.900~~
	~~Từ ngõ 15 phố Bùi Sỹ Tiêm đến đường vào nhà văn hóa thôn 4~~	~~30.000~~	~~11.000~~	~~7.800~~	~~5.600~~	~~6.000~~	~~2.200~~	~~1.600~~	~~1.100~~	~~7.500~~	~~2.800~~	~~2.000~~	~~1.400~~
	~~Từ đường vào nhà văn hóa thôn 4 đến chân cầu Nguyễn mới~~	~~20.000~~	~~6.800~~	~~4.800~~	~~3.400~~	~~4.000~~	~~1.400~~	~~1.000~~	~~700~~	~~5.000~~	~~1.700~~	~~1.200~~	~~900~~

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53.13	**Phố Đào Vũ Thường (Quốc lộ 10 cũ và đoạn không tiếp Quốc lộ 10 cũ):**												
	Từ Công ty cổ phần Sách, thiết bị trường học đến đầu cầu Nguyễn (cũ)	30.000	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.500	2.400	1.700	1.200
	Từ hộ ông Vũ Hồng Khanh đến hộ ông Lưu Việt Tác	8.000	5.300	3.800	3.300	1.600	1.100	800	700	2.000	1.400	1.000	900
53.14	**Phố Lương Duyên Hồi (Đường Bách hóa tổng hợp):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến cửa hàng bách hóa tổng hợp	22.000	8.500	6.000	4.300	4.400	1.700	1.200	900	5.500	2.200	1.500	1.100
	Từ giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	15.000	5.300	3.800	3.300	3.000	1.100	800	700	3.800	1.400	1.000	900
53.15	**Phố Nguyễn Bá Dương (Đường Đài truyền thanh huyện cũ):** Từ phố Nguyễn Đình Chính đến phố Đào Vũ Thường	25.000	8.500	6.000	4.300	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.200	1.500	1.100
53.16	**Phố Nguyễn Đình Chính (Đường Tòa án - Công an):** Từ phố Nguyễn Văn Năng đến sông Thống Nhất	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	900	6.800	2.300	1.600	1.200
53.17	**Phố Nguyễn Hán Đinh (Quốc lộ 10 cũ):**												
	Từ cầu Nguyễn (cũ) đến Công ty Giống cây trồng	25.000	8.500	6.000	4.300	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.200	1.500	1.100
	Từ đầu cầu Nguyễn (cũ) đến đầu cầu Nguyễn mới	20.000	8.500	6.000	4.300	4.000	1.700	1.200	900	5.000	2.200	1.500	1.100
	Từ đầu cầu Nguyễn mới đến tuyến tránh Quốc lộ 10	15.000	5.300	3.800	3.300	3.000	1.100	800	700	3.800	1.400	1.000	900
53.18	**Phố Nguyễn Thành (Đường THPT):** Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến trường THPT Đông Quan	26.000	8.600	6.100	4.300	5.200	1.800	1.300	900	6.500	2.200	1.600	1.100
53.19	**Phố Nguyễn Thị Tần:** Từ phố Đào Vũ Thường đến nhà văn hoá thôn 5	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
53.20	**Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến trung tâm văn hóa	55.500	14.900	10.500	7.500	11.100	3.000	2.100	1.500	13.900	3.800	2.700	1.900
	Từ giáp trung tâm văn hóa đến cầu K40	50.000	14.000	9.800	7.000	10.000	2.800	2.000	1.400	12.500	3.500	2.500	1.800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53.21	**Phố Phạm Huy Quang (Đường trung tâm y tế):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp bệnh viện đa khoa Đông Hưng	27.000	9.000	6.300	4.500	5.400	1.800	1.300	900	6.800	2.300	1.600	1.200
	Từ bệnh viện đa khoa Đông Hưng đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	22.000	8.500	6.000	4.300	4.400	1.700	1.200	900	5.500	2.200	1.500	1.100
53.22	**Phố Phạm Hưng Văn (Đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến trạm y tế thị trấn (cũ)	25.000	8.500	6.000	4.300	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.200	1.500	1.100
	Từ số nhà 02 ngõ 54 đến số nhà 10 ngõ 54	8.600	5.300	4.100	3.300	1.800	1.100	900	700	2.200	1.400	1.100	900
	Từ giáp trạm y tế thị trấn (cũ) đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	15.000	5.300	3.800	3.300	3.000	1.100	800	700	3.800	1.400	1.000	900
53.23	**Phố Trương Đăng Thủy (Đường khu tập thể thương nghiệp cũ):**												
	Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến khu tập thể thương nghiệp (cũ) (Hộ ông Phạm Văn Tài)	22.000	8.500	6.000	4.300	4.400	1.700	1.200	900	5.500	2.200	1.500	1.100
	Từ giáp khu tập thể thương nghiệp (cũ) (Nhà bà Vũ Thị Thăng) đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	15.000	5.300	4.100	3.300	3.000	1.100	900	700	3.800	1.400	1.100	900
53.24	**Ngõ 83 phố Bùi Sĩ Tiêm (Đường vào nhà máy xay):** Từ phố Bùi Sĩ Tiêm đến giáp nhà máy xay	25.000	8.500	6.000	4.300	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.200	1.500	1.100
53.25	**Đoạn đường từ đường Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn**	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
53.26	**Đường ven sông Thống Nhất:** Từ Quốc lộ 39 (Chân cầu K40) đến hết chỉ huy quân sự	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường xã:												
	Từ ngã ba bà Lẻo đến đình Cổ Dũng	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ Quốc lộ 10 đến cầu trường tiểu học xã Đông Sơn (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng (cũ)	25.000	8.300	5.900	4.200	5.000	1.700	1.200	900	6.300	2.100	1.500	1.100
	Từ đường tránh thị trấn Đông Hưng (cũ) đến giáp xã Bắc Đông Hưng	23.000	7.900	5.600	4.000	4.600	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ đường ĐH.55 đến trường mầm non	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
53.27	Từ Quốc lộ 39 đến chùa Quỳnh Hoa	20.000	6.800	4.800	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp chùa Quỳnh Hoa đến ngã ba Phan Thanh	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã ba Phan Thanh đến Quốc lộ 39	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ hồ Rối đi mầm non Nguyên Xá	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Từ Quốc lộ 10 đến chùa Long Khánh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ đường tránh đến cầu Đá	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ Quốc lộ 10 đến đường Thái Bình cầu Nghìn	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ ngã ba chợ Hôm đến đường ĐH.55	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700
	Các đoạn còn lại	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
53.28	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
53.29	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
53.30	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		3.100	2.200	1.600		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10:												
53.31	Đường số 6C, đường số 7	28.600				5.800				7.200			
	Đường số 5, đường số 10, đường số 13	23.000				4.600				5.800			
	Đường nội bộ còn lại	19.000				3.800				4.800			
53.32	**Khu dân cư mới tổ dân phố số 2**	9.600				2.000				2.400			
	Khu nhà ở thôn Anh Dũng:												
53.33	Đường gom Quốc lộ 10	22.000				4.400				5.500			
	Đường nội bộ	10.000				2.000				2.500			
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vi:												
53.34	Đường huyện (cũ)	23.000				4.600				5.800			
	Đường nội bộ	7.000				1.400				1.800			
	Khu dân cư mới thôn Thuần Túy:												
53.35	Đường xã	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội còn lại	7.000				1.400				1.800			
	Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:												
53.36	Đường huyện (cũ)	25.000				5.000				6.300			
	Đường nội bộ	7.000				1.400				1.800			
53.37	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Nam Hải**	15.300				3.100				3.900			
53.38	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Trung**	7.000				1.400				1.800			
	Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa	10.000				2.000				2.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
53.40	**Khu dân cư mới Long Bối Đông:**												
	Đường xã	15.000				3.000				3.800			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
53.41	**Dự án khu nhà ở thương mại tại thôn Đà Giang**	12.000				2.400				3.000			
53.42	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.500				500				600			
54	**XÃ BẮC TIÊN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
54.1	**Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ):** Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Bắc Tiên Hưng	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
54.2	**Đường ĐT.468 (Đường Thái Hà):**												
	Từ giáp xã Bắc Sơn đến giáp xã Quỳnh An	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Từ giáp xã Quỳnh An đến hết địa phận xã Bắc Tiên Hưng	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
54.3	**Đường ĐH.45 (Đường Nguyễn - An Bình):**												
	Từ đường ĐT.455 đến giáp đất thôn Hữu (Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang cũ)	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ đất thôn Hữu đến cầu Rí	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
54.4	**Đường ĐH.45A (Đường Phú Lương cũ):** Từ đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương (cũ)	10.500	4.200	3.000	2.100	2.100	900	600	500	2.700	1.100	800	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
54.5	**Đường ĐH.45B (Đường Đô Lương cũ):** Từ đường ĐH.45 đến giáp trụ sở UBND xã Đô Lương (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
54.6	**Đường ĐH.45C (Đường An Châu cũ):** Từ đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
54.7	**Đường ĐH.45D (Đường Mê Linh cũ):** Từ đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh (cũ)	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Đường xã:												
	Từ đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Liên An Đô (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Liên Giang (cũ) đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Từ ngã ba ĐT.455 đến cống ông Bạc, thôn Phú Nông	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
54.8	Từ trụ sở Đảng uỷ xã Bắc Tiên Hưng đến đất ông Thìn, thôn Duyên Tục	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Đường xây dựng mới từ đường Thái Hà đến đường ĐH.45	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đô Lương (cũ), xã Lô Giang (cũ)	3.500	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã An Châu (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Giang (cũ), xã Phú Lương (cũ)	4.500	2.100	1.500	1.100	900	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Mê Linh (cũ)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
54.9	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
54.10	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
54.11	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.100		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
54.12	**Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:**												
	Đường ĐH.45	10.000				2.000				2.500			
	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
54.13	**Khu dân cư mới thôn An Nạp:**												
	Đường xã	4.000				800				1.000			
	Đường nội bộ còn lại	2.500				800				900			
54.14	**Khu dân cư mới thôn 5:**												
	Đường xã	5.000				1.000				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.000				800				900			
54.15	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Ngọc I**	12.000				2.400				3.000			
54.16	**Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:**												
	Đường ĐH.45	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
54.17	**Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:**												
	Đường ĐH.45	10.000				2.000				2.500			
	Đường ĐH.45B	8.500				1.700				2.200			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
54.18	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Duyên Trang Đông**	5.000				1.000				1.300			
54.19	**Khu quy hoạch dân cư dân cư thôn Duyên Phú**	4.500				900				1.200			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Khu quy hoạch dân cư mới thôn Kim Ngọc I (Đường ĐH.45B):												
54.20	Đường ĐH.45B	10.000				2.000				2.500			
	Đường quy hoạch số 2	8.000				1.600				2.000			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
	Khu dân cư mới thôn Duyên Tục (Bám đường ĐH.45A):												
54.21	Đường ĐH.45A	10.500				2.100				2.700			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
	Khu dân cư thôn Hoàng Nông (Xã Lô Giang cũ):												
54.22	Đường ĐT.455	12.000				2.400				3.000			
	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường số 1 và đường số 2	5.500				1.100				1.400			
	Đường số 3 và đường còn lại	4.500				900				1.200			
	Các khu dân cư còn lại:												
54.23	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
55	**XÃ ĐÔNG TIÊN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
	Quốc lộ 39:												
55.1	Từ giáp cầu Cao Mỗ đến giáp xã Nam Tiên Hưng	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ giáp xã Nam Tiên Hưng đến cây xăng Tân Thịnh Hà	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ cây xăng Tân Thịnh Hà đến giáp xã Đông Hưng	23.000	8.000	5.000	3.500	4.600	1.600	1.000	700	5.800	2.000	1.300	1.100

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55.2	**Đường ĐH.49 (Đường Phú Châu):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.50 (Gốc đa)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ đường ĐH.50 (Gốc đa) đến cầu Trọng Phú	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
55.3	**Đường ĐH.50**: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tiên Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
55.4	**Đường ĐH.58A (Đường Hợp Tiến):** Từ Quốc lộ 39 đến giáp trụ sở trạm y tế xã Đông Tiên Hưng	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
55.5	**Đường ĐH.58C (Đường Phong Châu):** Từ Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu (cũ)	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
55.6	**Đường cứu hộ, cứu nạn:** từ Quốc lộ 39 đến đê tả Trà Lý (Từ Quốc lộ 39 đến cống Trọng Phú)	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
55.7	**Đường xã:**												
	Từ Quốc lộ 39 đến gốc đa cầu Sổ	12.000	4.600	3.300	2.300	2.400	1.000	700	500	3.000	1.200	900	600
	Từ bến đò đến nhà ông Miễn thôn Tân Hoà	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Phong Châu (cũ) đến giáp cống Khuốc	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường ĐH.49 đến thôn Quốc Dương	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
	Các đoạn còn lại	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
55.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
55.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
55.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.000		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
55.11	**Khu dân cư mới thôn Cao Mỗ Đông:**												
	Đường xã	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ còn lại	5.000				1.000				1.300			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
55.12	**Khu dân cư mới thôn Tân Bình:**												
	Đường ĐH.58A	7.000				1.400				1.800			
	Đường nội bộ	3.500				800				900			
55.13	**Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (Bám đường xã)**	4.400				900				1.100			
55.14	**Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Ái Quốc (Bám đường thôn)**	2.800				800				900			
55.15	**Điểm dân cư thôn khuốc Tây:**												
	Đường gom	15.000				3.000				3.800			
	Đường số 1	10.000				2.000				2.500			
	Đường số 2	7.000				1.400				1.800			
55.16	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
56	**XÃ NAM ĐÔNG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
56.1	**Quốc lộ 10:**												
	Từ giáp xã Đông Hưng đến giáp nhà máy nước Đống Năm (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động cũ)	27.500	9.000	6.300	4.500	5.500	1.800	1.300	900	6.900	2.300	1.600	1.200
	Từ nhà máy nước Đống Năm đến giáp phường Trà Lý (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân cũ)	29.600	9.600	6.800	4.800	6.000	2.000	1.400	1.000	7.400	2.400	1.700	1.200

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56.2	**Quốc lộ 10 (cũ):** Từ Quốc lộ 10 đến nhà máy may Tân Đệ 8	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
56.3	**Quốc lộ 39:** Đoạn thuộc địa phận xã Nam Đông Hưng (Xã Đông Hoàng cũ)	16.500	5.800	4.100	2.900	3.300	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
56.4	**Đường ĐH.50 (Đường Phú Châu - Đống Năm):**												
	Từ Quốc lộ 10 đến trạm y tế (Đông Động cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp trạm y tế (Đông Động cũ) đến giáp xã Đông Hưng	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
56.5	**Đường ĐH.51 (Đường Trực Nội - Bến Sú):**												
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở Đảng uỷ xã Nam Đông Hưng	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp trụ sở Đảng uỷ xã Nam Đông Hưng đến giáp xã Nam Tiên Hưng	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
56.6	**Đường ĐH.53 (Thôn Lam Điền - Bắc Đông Quan):** Đoạn thuộc địa phận xã Nam Đông Hưng	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
56.7	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	6.800	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ ngã tư Đông Xuân đến hết chùa Thiên Quý	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp chùa Thiên Quý đến Quốc lộ 39	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến ngã ba gốc cây bàng	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Động (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Quang (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Xuân (cũ), xã Đông Hoàng (cũ)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
56.8	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
56.9	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
56.10	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.300	1.700	1.200		700	600	500		800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
56.11	**Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:**												
	Đường ĐH.50	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	5.000				1.000				1.300			
56.12	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Quả Quyết (Bám vị trí 2 đường ĐH.50):**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	6.500				1.300				1.700			
56.13	**Khu dân cư mới Mả Tớt, thôn Quả Quyết:**												
	Đường gom Quốc lộ 10	24.000				4.800				6.000			
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	12.000				2.400				3.000			
	Đường nội bộ còn lại	6.000				1.200				1.500			
56.14	**Khu dân cư mới thôn An Bài**	5.200				1.100				1.300			
56.15	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây**	6.000				1.200				1.500			
56.16	**Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa**	4.000				800				1.000			
56.17	**Khu dân cư mới thôn Tô Hiệu (Trường mầm non cũ)**	6.000				1.200				1.500			
56.18	**Khu dân cư mới thôn Hùng Việt:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	12.000				2.400				3.000			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.500				1.500				1.900			
56.19	**Khu dân cư mới thôn Phú Điền**	5.500				1.100				1.400			
56.20	**Khu dân cư mới thôn Thanh Long (Đất thể thao cũ)**	8.000				1.600				2.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56.21	**Khu dân cư mới thôn Thanh Long (Từ ngã ba gốc cây bàng đi thôn Thanh Long)**	11.000				2.200				2.800			
56.22	**Khu dân cư mới thôn Hùng Việt (Trường mầm non thôn Hùng Việt cũ):**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	7.500				1.500				1.900			
	Đường rộng dưới 7m	5.000				1.000				1.300			
56.23	**Khu dân cư mới thôn Tống Khê**												
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	8.000				1.600				2.000			
	Đường rộng dưới 7m	5.500				1.100				1.400			
56.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.100				500				600			
57	**XÃ BẮC ĐÔNG QUAN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
57.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Đông Quan đến giáp ngã ba Quốc lộ 39 mới (Gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân cũ)	16.800	5.800	4.100	2.900	3.400	1.200	900	600	4.200	1.500	1.100	800
	Từ ngã ba Quốc lộ 39 mới đến ngã tư Vô Hối	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
57.2	**Đường ĐT.396B:** Đoạn thuộc địa phận xã Bắc Đông Quan	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57.3	**Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Quan):**												
	Từ giáp xã Đông Hưng đến cây xăng Đông Giang	8.500	3.600	2.600	1.800	1.700	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp cây xăng Đông Giang đến cầu Lan	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
	Từ giáp cầu Lan đến ngã ba đường ĐT.396B	7.700	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
57.4	**Đường ĐH.53A (Đường Đông Hà):**												
	Từ đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
57.5	**Đường ĐH.53B (Đường Đông Kinh):**												
	Từ đường ĐH.53 đến ngõ ông Đán, thôn Duyên Hà	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp ngõ ông Đán đến ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà đến trụ sở UBND xã Đông Kinh (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
57.6	**Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ):**												
	Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Vinh (cũ) đến cầu Nội	8.900	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.300	900	700	600
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (Giáp xã Bắc Đông Hưng)	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
57.7	**Đường ĐH.54A (Đường Đông Vinh):** Từ đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
57.8	**Đường ĐH.55:**												
	Từ Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đò Mom	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57.9	**Đường mầm non:** Từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	3.600	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
57.10	**Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ**	13.200	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
57.11	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà (cũ) đến cống Xiphong Liên Hoàn	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cống K40	3.300	1.800	1.300	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Đông Kinh (cũ) đến cống Kinh Hào	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang (cũ)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.300	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
57.12	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
57.13	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
57.14	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
57.15	**Khu dân cư mới thôn Lương Đống:**												
	Đường ĐH.53 và đường ĐH.54	8.900				1.800				2.300			
	Đường nội bộ	8.300				1.700				2.100			
57.16	**Khu dân cư mới thôn Nam Tiến:**												
	Đường ĐH.54	4.800				1.000				1.200			
	Đường nội bộ	4.400				900				1.100			
57.17	**Khu dân cư mới thôn Tế Quan:**												
	Đường xã	5.200				1.100				1.300			
	Đường nội bộ còn lại	3.700				800				1.000			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57.18	**Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn**	3.600				800				900			
57.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
58	**XÃ BẮC ĐÔNG HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
58.1	**Đường ĐT.396B:**												
	Từ giáp xã Đông Hưng đến hết địa phận xã Đông Phương (cũ) (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương cũ)	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ giáp xã Đông Phương (cũ) đến hết địa phận xã Bắc Đông Hưng (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá cũ và xã Đông Cường cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
58.2	**Đường ĐH.54:** Từ đường ĐH.55 đến bến đò Gạch	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
58.3	**Đường ĐH.55 (Đường 217 cũ):**												
	Từ giáp xã Đông Hưng đến hết địa phận xã Đông Phương (cũ) (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương cũ)	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Phương (cũ) đến hết địa phận xã Bắc Đông Hưng (Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá cũ và xã Đông Cường cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58.4	**Đường ĐH.55A (Đường Đông Phương):** Từ đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Bắc Đông Hưng	7.500	3.300	2.400	1.700	1.500	700	600	500	1.900	900	700	600
58.5	**Đường ĐH.55B (Đường Đông Cường):** Từ đường ĐH.55 đến trụ sở Đảng ủy xã Bắc Đông Hưng	6.100	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
58.6	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Bắc Đông Hưng (Đường mới)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ đường ĐH.54 đến giáp xã Đông Hưng (Đường huyện cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cầu Máy Xát đến đường xã 1 (Đông Cường)	4.000	2.000	1.400	1.000	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Đường xã 1: Từ Đình Tiền đến đến miếu đình Đông Thân Thượng	4.400	2.000	1.400	1.000	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Đường xã 2: Từ đường ĐH.55 đến cầu Máy Xát (Đông Cường, Đông Xá)	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
58.7	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
58.8	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
58.9	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.000		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
58.10	**Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:**												
	Đường ĐH.55B	6.100				1.300				1.600			
	Đường nội bộ	2.600				800				900			
58.11	**Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:**												
	Đường ĐH.54	7.200				1.500				1.800			
	Đường nội bộ còn lại	6.100				1.300				1.600			
58.12	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Xuân Thọ (Bám đường thôn)**	5.300				1.100				1.400			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
58.13	**Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (Khu Trà Khách)**	4.400				900				1.100			
58.14	**Khu dân cư mới thôn Trung (Khu cạnh chợ):**												
	Đường xã	10.000				2.000				2.500			
	Đường nội bộ	9.000				1.800				2.300			
58.15	**Khu dân cư mới thôn Nam:**												
	Đường nội bộ	3.600				800				900			
58.16	**Khu dân cư mới thôn Trung, thôn Trần Phú (Từ sau chợ Vàng đến Miếu Viềng)**	5.500				1.100				1.400			
58.17	**Khu dân cư mới thôn Nam:** xóm 23 (Sau Công ty Phúc Mậu), xóm 2 và xóm 3	4.000				800				1.000			
58.18	**Khu dân cư mới xóm 20, thôn Trần Phú**	4.000				800				1.000			
58.19	**Khu dân cư mới xóm 12, thôn Thượng**	4.000				800				1.000			
58.20	**Khu quy hoạch dân cư thôn Trần Phú:**												
	Đường quy hoạch 01	6.300				1.300				1.600			
	Đường quy hoạch 02	5.900				1.200				1.500			
	Đường nội bộ còn lại	4.200				900				1.100			
58.21	**Khu dân cư mới chợ Gạch cũ**	6.500				1.300				1.700			
58.22	**Khu dân cư mới Bắc Bình Cách sau khu tái định cư**	6.100				1.300				1.600			
58.23	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	7.000				1.400				1.800			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	Khu vực 3 - các khu đất còn lại	1.000				300				500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	**XÃ ĐÔNG QUAN**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
59.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Nam Đông Hưng đến quỹ tín dụng nhân dân Đông Á	19.800	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
	Từ giáp quỹ tín dụng nhân dân Đông Á đến chùa Lan Thành	20.600	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.200	1.700	1.200	900
	Từ giáp chùa Lan Thành đến cổng làng Cổ Hội	23.200	7.900	5.600	4.000	4.700	1.600	1.200	800	5.800	2.000	1.400	1.000
	Từ giáp cổng làng Cổ Hội đến cầu Gọ	20.900	6.800	4.800	3.400	4.200	1.400	1.000	700	5.300	1.700	1.200	900
	Từ cầu Gọ đến ngã tư đường ĐT.457	18.700	6.300	4.500	3.200	3.800	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ ngã tư đường ĐT.457 đến giáp xã Tây Thái Ninh (Hướng đi cầu Vô Hối)	19.800	6.700	4.700	3.400	4.000	1.400	1.000	700	5.000	1.700	1.200	900
59.2	**Quốc lộ 39 mới:** Từ ngã ba Quốc lộ 39 mới đến hết địa phận xã Đông Quan	9.900	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
59.3	**Đường ĐT.396B:** Từ ngã tư Quốc lộ 39 đến giáp xã Bắc Đông Quan	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
59.4	**Đường ĐT.457:** Từ ngã tư Quốc lộ 39 đến giáp xã Tây Thái Ninh	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
59.5	**Đường ĐH.53 (Đường Lam Điền- Đông Tân cũ):** Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Bắc Đông Quan	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
59.6	**Đường ĐH.54 (Đường 218 cũ):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Bắc Đông Quan	8.300	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến đê Tả Trà Lý	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
59.7	**Đường ĐH.58D (Đường Đông Lĩnh):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Đông Lĩnh (cũ)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp xã Đông Phong (cũ) đến ngã tư cống Quyên	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59.8	**Đường cứu hộ, cứu nạn:**												
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.58D	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp ngã tư cống Quyên đến giáp đê tả Trà Lý	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
59.9	**Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến hết địa phận xã Đông Quan (Quốc lộ 39 cũ)**	13.200	4.900	3.500	2.500	2.700	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
59.10	**Đường xã:**												
	Từ đường ĐH.54 đến trạm bơm thôn Nam Roanh	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ cống Quyên đến ngã ba ông Hiền	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến nhà văn hóa thôn Phú Xuân	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á (cũ)	4.600	2.100	1.500	1.200	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	4.600	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giắng đến Quốc lộ 39	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ sân vận động đến ngã tư nhà ông Hùng thôn Tây Thượng Liệt	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Phong (cũ), xã Đông Á (cũ)	4.400	2.000	1.400	1.200	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy (cũ), xã Đông Tân (cũ)	4.000	2.000	1.400	1.200	800	700	600	500	1.000	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh (cũ)	3.300	1.800	1.300	1.200	800	700	600	500	900	800	700	600
59.11	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
59.12	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
59.13	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		1.800	1.300	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
59.14	**Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông**	6.000				1.200				2.500			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59.15	**Điểm dân cư mới thôn Vạn Minh (Điểm số 1):**												
	Đường xã	5.500				1.100				1.400			
	Các đoạn còn lại	5.000				1.000				1.300			
59.16	**Điểm dân cư mới thôn Đồng An (Điểm số 2)**	5.500				1.100				1.400			
59.17	**Điểm dân cư mới thôn Minh Châu (Điểm số 3)**	7.200				1.500				1.800			
59.18	**Điểm dân cư mới thôn Tây Thượng Liệt**	10.000				2.000				2.500			
59.19	**Điểm dân cư mới thôn Tây Thượng Liệt 1**	10.000				2.000				2.500			
59.20	**Điểm dân cư mới thôn Vĩnh Ninh**	18.700				3.800				4.700			
59.21	**Điểm dân cư mới thôn Châu Giang 1**	7.000				1.400				1.800			
59.22	**Điểm dân cư mới thôn Cổ Tây**	7.000				1.400				1.800			
59.23	**Điểm dân cư mới thôn Song Lan**	3.000				800				900			
59.24	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	9.000				1.800				2.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
60	**XÃ NAM TIÊN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
60.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ giáp xã Đông Tiên Hưng đến qua ngã ba Minh Châu (cũ) (Đoạn thuộc địa phận xã Minh Phú cũ)	18.500	6.300	4.500	3.200	3.700	1.300	900	700	4.700	1.600	1.200	800
	Từ giáp xã Tiên Hưng đến cầu Kim Bôi	17.100	6.000	4.200	3.000	3.500	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60.2	**Đường ĐH.47:**												
	Từ giáp xã Tiên Hưng đến giáp nghĩa trang thôn Nguyên Lâm	14.500	5.300	3.800	2.700	2.900	1.100	800	600	3.700	1.400	1.000	700
	Từ giáp khu dân cư mới thôn Đông Đô đến cầu Phiến	6.900	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
60.3	**Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ):**												
	Từ đường ĐH.56 qua trụ sở UBND xã đến ngã ba cầu Phiến	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ cầu Phiến đến cầu Rèm	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
60.4	**Đường ĐH.48A (Đường Hoa Nam cũ):**												
	Từ ngã tư Bùi đến trụ sở UBND Hoa Nam cũ	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ ngã tư Bùi đến ngã tư cây xăng chợ Khô	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
60.5	**Đường ĐH.48B:** Từ cầu Phiến đến qua trụ sở Đảng ủy đến giáp đê tả Trà Lý	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
60.6	**Đường ĐH.49 (Đường Tăng - Trọng Quan):**												
	Từ cầu Trọng Phú đến trạm bơm Trọng Quan	7.800	3.300	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ giáp trạm bơm Trọng Quan đến cống ông Trụ	9.600	3.900	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.400	1.000	700	600
	Từ giáp cống ông Trụ đến giáp đê sông Trà Lý	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
60.7	**Đường ĐH.51:** Từ giáp xã Nam Đông Hưng đến giáp phường Trà Lý	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
60.8	**Đường ĐH.56 (Đường 216 cũ):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến nhà máy gạch Hoa Lư	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
	Từ giáp nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú (cũ)	6.500	2.900	2.100	1.500	1.300	700	600	500	1.700	800	700	600
	Từ giáp xã Liên Hoa (cũ) đến giáp cống Vực	8.400	3.400	2.400	1.700	1.700	700	600	500	2.100	900	700	600
[illegible]	**Đường ĐH.56A (Đường Đồng Phú): Từ giáp cống Vực đến ngã ba đường vào chùa Tánh Lâm**	[illegible]											

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60.10	**Đường ĐH.58B (Đường Minh Châu):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu (cũ)	7.200	3.100	2.200	1.600	1.500	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Châu (cũ) đến nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (Thôn Thọ Trung)	6.600	2.900	2.100	1.500	1.400	700	600	500	1.700	800	700	600
60.11	**Đoạn đường từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (Thôn Thọ Trung) đến trụ sở UBND xã Minh Phú (cũ)**	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
60.12	**Đường xã:**												
	Từ cầu Rều đến ngã ba đường ĐH.48	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ ngõ bà Lan, thôn Tràng Quan đến ngã tư trung tâm xã Trọng Quan (cũ)	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	5.000	2.300	1.700	1.200	1.000	700	600	500	1.300	800	700	600
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Đông Tiên Hưng	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hoa Nam (cũ)	5.200	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Liên Hoa (cũ)	4.200	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Trọng Quan (cũ), xã Đồng Phú (cũ)	3.600	2.000	1.400	1.100	800	700	600	500	900	800	700	600
	Các đoạn còn lại thuộc xã Minh Châu (cũ)	4.600	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600
60.13	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
60.14	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
60.15	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
60.16	**Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:**												
	Đường ĐH.48	8.400				1.700				2.100			
	Đường xã	6.000				1.200				1.500			
	Đường nội bộ	4.200				900				1.100			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60.17	**Điểm quy hoạch dân cư mới thôn Vạn Thắng**	3.000				800				900			
60.18	**Khu dân cư mới thôn Đông Đô:**												
	Đường ĐH.47	8.400				1.700				2.100			
	Đường ĐH.48	9.000				1.800				2.300			
	Đường nội bộ còn lại	6.300				1.300				1.600			
60.19	**Khu dân cư mới thôn Cao Phú:**												
	Đường xã	6.400				1.300				1.600			
	Đường nội bộ còn lại	4.800				1.000				1.200			
60.20	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	6.000				1.200				1.500			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	Đường rộng dưới 7m	3.000				800				900			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			
61	**XÃ TIÊN HƯNG**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
61.1	**Quốc lộ 39:**												
	Từ cầu K36 đến trạm biến thế Thăng Long	17.000	6.000	4.200	3.000	3.400	1.200	900	600	4.300	1.500	1.100	800
	Từ giáp trạm biến thế Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân (cũ)	21.500	7.200	5.100	3.600	4.300	1.500	1.100	800	5.400	1.800	1.300	900
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân (cũ) đến hết địa phận xã Tiên Hưng	15.000	5.300	3.800	2.700	3.000	1.100	800	600	3.800	1.400	1.000	700

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61.2	**Đường ĐT.455 (Đường 216 cũ):** Từ Quốc lộ 39 đến giáp xã Bắc Tiên Hưng	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
61.3	**Đường ĐH.46:** Từ giáp cầu chợ Khô đến cầu Chanh	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
61.4	**Đường ĐH.47 (Đường Minh Tân - Hồng Giang):**												
	Từ Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Thăng Long (cũ)	8.800	3.600	2.600	1.800	1.800	800	600	500	2.200	900	700	600
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thăng Long (cũ) đến giáp chợ Khô	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
	Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May V.J.One	6.000	2.700	1.900	1.400	1.200	700	600	500	1.500	800	700	600
61.5	**Đường ĐH.47A (Đường Hồng Việt):** Từ cầu Rều đến trụ sở UBND xã Hồng Việt (cũ)	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
61.6	**Đường ĐH.48 (Đường 220 cũ):**												
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Từ đường vào nghĩa trang đến bến Rống	6.300	2.700	1.900	1.400	1.300	700	600	500	1.600	800	700	600
61.7	**Đường ĐH.48C (Đường Hồng Châu):** Từ đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch (cũ)	4.400	2.000	1.400	1.100	900	700	600	500	1.100	800	700	600
61.8	**Đường ĐH.48D (Đường Bạch Đằng):**												
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến trạm y tế Bạch Đằng	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ giáp trạm y tế Bạch Đằng đến đường ĐH.48	5.100	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.300	800	700	600
61.9	**Đường xã:**												
	Từ giáp đê đến trường tiểu học Bạch Đằng (Cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	5.500	2.500	1.800	1.300	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch (cũ)	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ Quốc lộ 39 (Đất ông Trình, thôn Duy Tân) đến ngã ba đường ĐH.47 (Đất ông Cao, thôn Duy Tân)	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã đến trạm y tế xã Minh Tân (cũ)	5.300	2.300	1.700	1.200	1.100	700	600	500	1.400	800	700	600
	Từ trụ sở UBND xã Hồng Việt (cũ) đến cầu Vạn Lập	7.000	3.100	2.200	1.600	1.400	700	600	500	1.800	800	700	600
	Các đoạn còn lại	4.800	2.100	1.500	1.100	1.000	700	600	500	1.200	800	700	600

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
61.10	**Đường còn lại rộng từ 15m trở lên**	10.000	4.000	2.800	2.000	2.000	800	600	500	2.500	1.000	700	600
61.11	**Đường còn lại rộng từ 7m đến dưới 15m**	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
61.12	**Đường thôn và đường còn lại rộng từ 3,5m đến dưới 7m**		2.000	1.400	1.100		700	600	500		800	700	600
B	**CÁC KHU DÂN CƯ MỚI**												
61.13	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Hậu Trung 1:**												
	Đường ĐH.48D	6.000				1.200				1.500			
	Các đoạn còn lại	4.500				900				1.200			
61.14	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đoàn Kết:**												
	Đường xã	6.700				1.400				1.700			
	Các đoạn còn lại	4.000				800				1.000			
61.15	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Lô Vị**	6.800				1.400				1.700			
61.16	**Khu dân cư mới thôn Duy Tân:**												
	Đường ĐH.47	8.200				1.700				2.100			
	Đường nội bộ	4.000				800				1.000			
61.17	**Khu quy hoạch dân cư mới thôn Đông**	7.200				1.500				1.800			
61.18	**Khu dân cư mới thôn Cộng Hoà (Xã Hồng Bạch cũ):**												
	Đường xã	7.500				1.500				1.900			
	Đường nội bộ	7.000				1.400				1.800			
61.19	**Các khu dân cư còn lại:**												
	Đường rộng từ 15m trở lên	5.000				1.000				1.300			
	Đường rộng từ 7m đến dưới 15m	4.000				800				1.000			
	~~**Đường rộng dưới 7m**~~	~~**3.000**~~				~~**800**~~				~~**900**~~			
	KHU VỰC 2: Các thửa đất còn lại	1.000				500				600			

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Giá đất ở				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp				Giá đất thương mại, dịch vụ			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	**XÃ QUỲNH PHỤ**												
	KHU VỰC 1												
A	**CÁC TUYẾN ĐƯỜNG, ĐOẠN ĐƯỜNG**												
62.1	**Đường ĐT.396B:**												
	Từ giáp xã Quỳnh An (Giáp cây xăng Hoàng Trọng) đến ngã tư cây xăng Quỳnh Hải	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ chợ đầu mối Quỳnh Hải đến Công ty dược Nguyễn Thiệu	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp ngã ba Công ty dược Nguyễn Thiệu đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Vân	11.000	4.300	3.100	2.200	2.200	900	700	500	2.800	1.100	800	600
	Từ cây xăng La Vân đến giáp địa phận xã Minh Thọ	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
62.2	**Đường ĐT.396B (cũ - nay là đoạn đường Nguyễn Quang Cáp):** Từ Công ty dược Nguyễn Thiệu đến ngã tư trung tâm hội nghị xã Quỳnh Phụ	12.500	4.800	3.400	2.400	2.500	1.000	700	500	3.200	1.200	900	600
62.3	**Đường ĐT.455:**												
	Từ cầu trạm điện đến ngã tư đường ĐT.396B	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ ngã tư đường ĐT.396B đến nhà ông Hiếu, thôn An Phú	14.000	5.100	3.600	2.600	2.800	1.100	800	600	3.500	1.300	900	700
	Từ giáp nhà ông Hiếu, thôn An Phú đến đường ĐH.76	11.500	4.500	3.200	2.300	2.300	900	700	500	2.900	1.200	800	600
	Từ đường ĐH.76 đến giáp Công ty Việt Trí	8.000	3.400	2.400	1.700	1.600	700	600	500	2.000	900	700	600
	Từ Công ty Việt Trí đến cầu Và	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600
62.4	**Đường Mỹ Hà (Đường ĐT.455):**												
	Từ cầu Mỹ Hà đến giáp nghĩa trang liệt sỹ Quỳnh Mỹ	13.000	4.900	3.500	2.500	2.600	1.000	700	500	3.300	1.300	900	700
	Từ nghĩa trang liệt sỹ Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh An	9.000	3.700	2.600	1.900	1.800	800	600	500	2.300	1.000	700	600